

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **70/2019/HS-PT**
Ngày: 02/10/2019

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Nguyên Tùng;

Các thẩm phán: Ông Trần Minh Nhật và bà Lê Thị Thái Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Văn Kha – Thư ký Tòa án nhân dân Tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Đông – Kiểm sát viên Trung cấp.

Ngày 02 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh Phú Yên, mở phiên tòa công khai để xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 41/2019/TLPT-HS ngày 17 tháng 6 năm 2019 đối với bị cáo Nguyễn Ngọc T, do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số: 08/2019/HSST ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T.

- Bị cáo bị kháng cáo: Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1978; tại xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Nguyên kế toán Khối Dân vận – Mặt trận huyện T; nguyên Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, đã bị khai trừ Đảng; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; con ông: Nguyễn Đình C, sinh năm 1945 và bà: Nguyễn Thị Đ (chết); có vợ Đào Thị M Loan, sinh năm 1976 và 02 con, lớn sinh năm 2002, nhỏ sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

- Người bào chữa của bị cáo: Ông Ngô Minh Tùng – Luật sư, Văn phòng Luật sư Số 1 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; có mặt.

- Bị hại: Khối Dân vận – Mặt trận huyện T, tỉnh Phú Yên; địa chỉ: Khu phố CĐ, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên. Do bà Đinh Hồng Nga, chức vụ: Trưởng Ban dân vận huyện ủy – Chủ tịch Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện T làm đại diện; có đơn xin xét xử vắng mặt.

*** Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phạm văn L, sinh năm 1954. Nơi cư trú: Khu phố LB, thị trấn CT, huyện T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Đỗ Ngọc Thơ, sinh năm 1952. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
3. Ông Nguyễn Đình Chương, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.
4. Ông Phạm Sơn T, sinh năm 1961. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, tỉnh Phú Yên; có mặt.
5. Ông Đỗ T, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Thôn Hội Phú, xã A, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có mặt.
6. Bà Lê Thị Hương, sinh năm 1955. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
7. Chị Bùi Thị Y, sinh năm 1978. Nơi cư trú: Khu phố LB, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.
8. Chị Phạm Thị Thu T, sinh năm 1988. Nơi cư trú: Khu phố TX, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có mặt.
9. Chị Đỗ Thị Thu Hiền, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Thôn Phú Mỹ, xã A, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
10. Chị Trần Thị Lê Dung, sinh năm 1985. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
11. Bà Nguyễn Thị Mai Hương, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Khu phố LB, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
12. Chị Thiều Thị Thu V, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Khu phố CĐ, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có mặt.
13. Chị Phạm Thị Lệ Thu, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Khu phố TX, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
14. Ông Thiều Văn Tuấn, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
15. Anh Phan Quang Phi, sinh năm 1989. Nơi cư trú: Thôn Quảng Đức, xã An Thạch, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
16. Ông Nguyễn Minh Phúc, sinh năm 1960. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
17. Ông Lê Phú Cường, sinh năm 1954. Nơi cư trú: Thôn Phú Thịnh, xã An Thạch, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
18. Anh Trương Châu Hòa, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Khu phố TX, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
19. Chị Đào Thị Mộng Hoài, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố CĐ, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
20. Bà Phạm Thị Mỹ Thanh, sinh năm 1953. Nơi cư trú: Khu phố CĐ, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

21. Bà Nguyễn Thị Ngọc Y, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.
22. Chị Đỗ Thị Thúy Duyên, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
23. Ông Nguyễn Mộng Hùng, sinh năm 1959. Nơi cư trú: Thôn Định Trung 2, xã An Định, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
24. Ông Đỗ Văn Sinh, sinh năm 1951. Nơi cư trú: Thôn Phú Mỹ, xã An Dân, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
25. Ông Trần Văn Đi, sinh năm 1954. Nơi cư trú: Thôn Quảng Đức, xã An Thạch, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
26. Ông Phạm Đồng Thanh, sinh năm 1935. Nơi cư trú: Khu phố CĐ, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
27. Ông Đỗ Phúc Tâm, sinh năm 1962. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
28. Ông Trần Doãn Công, sinh năm 1944. Nơi cư trú: Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
29. Ông Phan Văn Thạch, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
30. Bà Lê Thị Kim Đính, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khu phố LB, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
31. Anh Phạm Vũ Tài, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
32. Anh Phạm Đăng T, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Thôn Phú Tân 2, xã An Cư, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
33. Chị Võ Thị Ngọc Lanh, sinh năm 1982. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
34. Anh Nguyễn Đức Minh, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Thôn An Thổ, xã An Dân, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.
35. Chị Nguyễn Thị Bình, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Thôn Phú Mỹ, xã An Dân, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.
36. Anh Phan Nhật Biên C, sinh năm 1981. Nơi cư trú: 41 Trần Phú, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.
37. Ông Nguyễn Văn Thông, sinh năm 1965. Nơi cư trú: 405 Quốc lộ 1 A, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
38. Ông Hoàng Vân, sinh năm 1953. Nơi cư trú: 37 Trần Phú, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
39. Anh Lê Minh Thi, sinh năm 1972. Nơi cư trú: Khu phố LB, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

40. Chị Đặng Thị Hồng Phượng, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
41. Ông Đặng Ngọc Hải, sinh năm 1948. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
42. Bà Phan Thị Thanh Trang, sinh năm 1964. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
43. Anh Thái Ngọc Duy, sinh năm 1991. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
44. Bà Nguyễn Thị Phượng, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Khu phố LB, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
45. Chị Võ Thị Hồng Sơn, sinh năm 1986. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
46. Anh Nguyễn Cao Hiền, sinh năm 1974. Nơi cư trú: 237 Quốc lộ 1A, khu phố TX, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
47. Bà Đinh Thị Bạch Tuyết, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có mặt.
48. Ông Nguyễn Thành Xuân, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Khu phố LB, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
49. Bà Võ Thị Phương Thoa, sinh năm 1951. Nơi cư trú: Thôn Long Uyên, xã An Dân, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
50. Bà Nguyễn Thị Tuyết Phượng, sinh năm 1968. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
51. Bà Lê Thị Kim Hoa, sinh năm 1967. Nơi cư trú: Khu phố LB, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.
52. Vợ chồng anh Nguyễn Trần An Diên, sinh năm 1979, chị Nguyễn Thị Nhường, sinh năm 1981. Nơi cư trú: Khu phố TX, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; có đơn xin xét xử vắng mặt.
53. Ông Trần Văn Chung, sinh năm 1963. Nơi cư trú: Khu phố Ngân Sơn, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
54. Chị Trần Thị Thúy, sinh năm 1976. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
55. Đại diện Công ty cổ phần thương mại Miền núi Phú Yên; địa chỉ: 109 Nguyễn Trãi, phường 4, thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
56. Bà Trần Thị Nhung, sinh năm 1944. Nơi cư trú: Thôn Quang Thuận, xã An Lĩnh, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
57. Chị Lê Thị Năm, sinh năm 1983. Nơi cư trú: Thôn Thái Long, xã An Lĩnh, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

58. Bà Nguyễn Thị Thu, sinh năm 1957. Nơi cư trú: Thôn Định Phong, xã An Định, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
59. Anh Nguyễn Thanh Trang, sinh năm 1979. Nơi cư trú: Thôn Thê Hiên, xã An Nghiệp, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
60. Ông Nguyễn Trung. Nơi cư trú: Thôn Long Hòa, xã An Định, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
61. Ông Mai Kéo, sinh năm 1934. Nơi cư trú: Thôn Phong Thăng, xã An Định, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
62. Ông Hồ Minh Nhơn, sinh năm 1933. Nơi cư trú: Thôn Định Trung 3, xã An Định, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
63. Bà Phạm Thị Kiệm, sinh năm 1936. Nơi cư trú: Thôn Định Trung 2, xã An Định, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
64. Anh Võ Kim Khoa, sinh năm 1975. Nơi cư trú: Thôn Mỹ Phú 1, xã An Hiệp, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
65. Ông Phạm Chín, sinh năm 1945. Nơi cư trú: Thôn Diêm Điền, xã An Ninh Tây, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
66. Bà Võ Thị Quả, sinh năm 1961. Nơi cư trú: Thôn Phú Long, xã An Mỹ, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
67. Bà Dương Thị Xứ, sinh năm 1939. Nơi cư trú: Thôn Phú Hòa, xã An Mỹ, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.
68. Ông Phạm Ngọc Chấn, sinh năm 1966. Nơi cư trú: Khu phố CĐ, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khối Dân vận - Mặt trận huyện T gồm 09 cơ quan (*Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện T, Ban Dân vận, Huyện đoàn, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội người cao tuổi, Hội Cựu Thanh niên xung phong và Hội Từ chính trị yêu nước*). Công tác quản lý tài chính của Khối do Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện đảm trách (kể cả quản lý sử dụng quỹ vì người nghèo). Chủ tịch Mặt trận làm chủ tài khoản 1, 01 Phó Chủ tịch Mặt trận được ủy quyền chủ tài khoản 2, 01 kế toán và 01 thủ quỹ thuộc biên chế của Mặt trận. Nguồn kinh phí hoạt động của Khối do Ngân sách huyện cấp theo từng chương riêng biệt cho 09 Cơ quan của khối, riêng Quỹ vì người nghèo thu từ nguồn đóng góp của các cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội và nhân dân để hỗ trợ xây dựng nhà cho hộ nghèo.

Ngày 08/01/2008, Ủy ban nhân dân huyện T có Quyết định số 52 bổ nhiệm

Nguyễn Ngọc T giữ chức vụ kế toán Khối vận.

Ngày 28/7/2014, Ban thường trực Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện T có Quyết định số 79 bổ sung, thay thế thành viên bộ phận Giúp việc Ban vận động “Ngày vì người nghèo” huyện T quyết định Nguyễn Ngọc T làm thành viên thay bà Nguyễn Thị Mai H đã nghỉ hưu.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ Kế toán từ năm 2010 đến năm 2016, Nguyễn Ngọc T đã có hành vi: Tham ô tài sản; Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí; Vi phạm quy định về kế toán làm thiệt hại đến tài sản nhà nước; Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản nhà nước cụ thể như sau:

1. Tham ô tài sản: Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ kế toán từ năm 2010 đến 2016, Nguyễn Ngọc T đã có các hành vi nâng khống lương cá nhân, lập khống chứng từ thanh toán, thu hồi tạm ứng của các cá nhân không nhập quỹ bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt, làm thủ tục thanh toán hai lần các khoản chi phí (mua nước uống, công cụ thi đấu...), mua hóa đơn khống xăng và văn phòng phẩm về thanh quyết toán từ đó chiếm đoạt số tiền 214.160.983đ từ nguồn quỹ ngân sách và quỹ Vì người nghèo sử dụng cá nhân, cụ thể:

- **Tự nâng khống lương cá nhân chiếm đoạt 77.063.983đ:** Với chức năng nhiệm vụ được giao, hàng tháng Nguyễn Ngọc T tính, tổng hợp bảng lương, lập danh sách tiền lương hàng tháng cho cán bộ của Khối Dân vận - Mặt trận huyện trình Lãnh đạo Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện ký, sau đó nộp Kho bạc và làm thủ tục chuyển khoản tiền lương qua tài khoản Ngân hàng cho cán bộ Khối. Lợi dụng nhiệm vụ được giao và sự thiếu kiểm soát của Lãnh đạo khi ký bảng thanh toán tiền lương, danh sách chuyển lương thời gian từ tháng 01/2010 đến tháng 03/2016, Nguyễn Ngọc T đã nâng tiền lương của cá nhân T cao hơn thực tế, tính tăng các khoản tiền phụ cấp Đảng, đoàn thể, phụ cấp công vụ, các khoản tiền truy lĩnh lương, phụ cấp, tính tăng hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ đoàn thể, chiếm đoạt 77.063.983đ.

- **Làm thủ tục thanh toán 02 lần các khoản chi phí, sau đó liên hệ đơn vị bán hàng nhận lại tiền, chiếm đoạt sử dụng cá nhân 23.796.000đ:** Trong quá trình hoạt động, một số đơn vị thuộc Khối có đề nghị kế toán làm thủ tục thanh toán tiền khen thưởng, mua nước uống, dụng cụ thi đấu, văn phòng phẩm ... của một số tiệm tạp hóa trên địa bàn huyện T. Căn cứ chứng từ thanh toán, Nguyễn Ngọc T lập phiếu chi thanh toán bằng tiền mặt, sau đó lập tiếp giấy rút dự toán ngân sách đề nghị Kho bạc chuyển tiền cho các chủ tiệm tạp hóa rồi liên hệ các chủ tiệm lấy lại tiền để sử dụng tiêu xài cá nhân, cụ thể:

+ Ngày 27/5/2013, Trần Thị Lê D - cán bộ Huyện đoàn lập bảng kê chứng từ thanh toán chi phí cho giải thể thao cán bộ Đoàn-Hội-Đội T số tiền 30.000.000đ

(trong đó tiền mua nước uống của bà Nguyễn Thị Tuyết Ph 1.400.000đ, tiền mua dụng cụ thi đấu của bà Trần Thị Thúy 2.650.000đ), số tiền này Dung đã thanh toán bằng tiền mặt. Ngày 29/5/2013, T lập giấy rút dự toán ngân sách số 08, 09 đề nghị Kho bạc huyện chuyển khoản cho bà Phượng 1.400.000đ, bà Thúy 2.650.000đ. Ngày 14/6/2013, T lập tiếp Phiếu chi số 13 chi tiền mặt 30.000.000đ.

+ Khoảng 01 tháng sau, T đến nhà bà Phượng, bà Thúy lấy lại số tiền 4.050.000đ. Ngày 29/7/2013, Trần Thị Lê D lập bảng kê đề nghị thanh toán 8.050.000đ tiền tổ chức liên hoan Búp Sen Hồng lần thứ XIX năm 2013, trong đó tiền mua ảnh 3.000.000đ (hóa đơn số 0064560 mua ảnh của Dương Thanh Xuân) nhưng ngày 13/8/2013, T lập giấy rút dự toán ngân sách số 03 đề nghị Kho bạc huyện chuyển 3.300.000đ tiền mua ảnh cho bà Phan Thị Thanh Tr. Đến ngày 15/8/2013, T lập tiếp Phiếu chi tiền mặt số 23 thanh toán cho Dung 8.050.000đ, sau đó T đến gặp bà Trang lấy lại 3.300.000đ.

+ Ngày 03/9/2013, D lập bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán số tiền 13.950.000đ D đã ứng để tổ chức Hội thi tuổi trẻ T chung tay xây dựng nông thôn mới lần thứ nhất năm 2013, trong đó có nội dung mua nước uống, quà cho khán giả 1.100.000đ (theo hóa đơn số 0055542 ngày 30/7/2013, đơn vị bán hàng là Nguyễn Thị Tuyết Phượng), T không làm thủ tục chi thanh toán 13.950.000đ. Ngày 19/9/2013, T lấy hóa đơn số 0055542 ngày 30/7/2013 lập bảng kê chứng từ và giấy rút dự toán ngân sách số 05 đề nghị Kho bạc huyện chuyển 1.100.000đ tiền nước uống cho bà Phượng, sau đó T đến gặp bà Phượng lấy lại 1.100.000đ.

+ Ngày 30/9/2013, Trần Thị Lê D lập bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán 4.100.000đ tiền tổ chức Hội nghị tổng kết hoạt động hè năm 2013, trong đó có nội dung chi tiền nước uống 2.250.000đ. Ngày 10/10/2013, T lập Phiếu chi số 30 thanh toán tiền mặt cho D 4.100.000đ. Đến ngày 13/01/2014, T lập tiếp giấy rút dự toán ngân sách số 06 đề nghị Kho bạc huyện chuyển 2.250.000đ cho bà Nguyễn Thị Tuyết Phượng. Sau đó, T gặp bà Phượng lấy lại 2.250.000đ.

+ Ngày 06/8/2013, Thiều Văn T - cán bộ Hội Cựu chiến binh lập bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán số tiền 10.000.000đ (ông Tuấn đã tạm ứng 10.000.000đ từ quỹ) tiền hỗ trợ kinh phí cho cán bộ Hội Cựu chiến binh cơ sở học tập Nghị quyết Đại hội Hội Cựu chiến binh Việt Nam nhiệm kỳ 2012-2017, trong đó hóa đơn mua nước uống của ông Đặng Ngọc Hải 2.040.000đ. Ngày 13/8/2013, T lập giấy rút dự toán ngân sách số 03 đề nghị Kho bạc huyện chuyển 2.040.000đ cho bà Nguyễn Thị Tuyết Ph. Đến ngày 19/8/2013, T lập Phiếu chi tiền mặt số 08 thanh toán cho Thiều Văn T số tiền 10.000.000đ. Sau đó, T gặp bà Ph lấy lại 2.040.000đ.

+ Ngày 22/4/2013, Đào Thị Mộng H - cán bộ Hội Phụ nữ lập bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán tiền tổ chức kỷ niệm 103 năm ngày Quốc tế Phụ nữ 8/3 và

1973 năm khởi nghĩa Hai Bà Trưng số tiền 3.585.000đ, trong đó có hóa đơn mua nước uống của bà Nguyễn Thị Tuyết Ph 1.185.000đ. Ngày 10/5/2013, T lập giấy rút dự toán ngân sách số 02 đề nghị Kho bạc huyện chuyển 1.185.000đ cho Phụng. Ngày 28/6/2013, T lập Phiếu chi số 08 thanh toán tiền mặt cho Hoài 3.585.000đ. Sau đó, T gặp Ph lấy lại 1.185.000đ.

+ Ngày 01/8/2013, Đào Thị Mộng H lập bảng kê đề nghị thanh toán 800.000đ tiền Hội nghị sơ kết công tác Hội 06 tháng đầu năm 2013, trong đó có hóa đơn mua nước uống của bà Nguyễn Thị Tuyết Ph 660.000đ. Ngày 13/8/2013, T lập giấy rút dự toán ngân sách số 03 đề nghị Kho bạc huyện chuyển 660.000đ cho Ph. Ngày 15/8/2013, T lập Phiếu chi số 13 chi tiền mặt cho Hoài số tiền 800.000đ. Sau đó, T gặp Ph lấy lại 660.000đ.

+ Ngày 12/6/2014, Phạm Thị Thu T - cán bộ Hội Người cao tuổi có 01 giấy đề nghị chuyển khoản 3.331.000đ tiền mua, in giấy mừng thọ năm 2014 và 01 giấy đề nghị chuyển khoản 360.000đ tiền in bì thư mừng thọ năm 2014, kèm theo hóa đơn 0040134 ngày 02/6/2014 và hóa đơn 0040135 ngày 04/6/2014, đơn vị bán là Võ Thị Hồng S. Nhưng ngày 01/7/2014, T lập giấy rút dự toán ngân sách số 04 đề nghị Kho bạc huyện chuyển 3.691.000đ tiền văn phòng phẩm cho Lê Minh Th. Khi phát hiện chuyển nhầm ngày 14/7/2014, T lập tiếp giấy rút dự toán ngân sách số 02 đề nghị Kho bạc huyện chuyển 3.691.000đ tiền văn phòng phẩm cho bà Son. Sau đó, T gặp ông Th lấy lại 3.691.000đ.

+ Tháng 02/2015, T lập Phiếu chi tiền mặt thanh toán tiền khen thưởng lao động tiên tiến năm 2014 cho 06 đơn vị (Huyện đoàn, Cựu chiến binh, Nông dân, Phụ nữ, Ban Dân vận, Mặt trận) số tiền 5.520.000đ (mỗi đơn vị 920.000đ), sau đó lập tiếp giấy rút dự toán ngân sách đề nghị Kho bạc huyện chuyển số tiền 5.520.000đ vào tài khoản của cá nhân T để chiếm đoạt sử dụng tiêu xài cá nhân.

- **Thu hồi tiền tạm ứng, tiền lương của một số cá nhân nhưng không nhập quỹ bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt 13.738.000đ:** Một số cá nhân thuộc các đơn vị tạm ứng tiền tại kế toán, thủ quỹ để chi hoạt động. Sau khi các cá nhân này tập hợp chứng từ đưa T thanh toán không đủ với số tiền tạm ứng nên nộp trả lại cho T tiền tạm ứng vượt. Số tiền thu hồi, T không làm thủ tục nhập quỹ, bỏ ngoài sổ sách, cụ thể:

+ Ngày 22 và 25/6/2012, T viết Phiếu chi tạm ứng số 23, 24 chi cho Trần Thị Lê D (cán bộ Huyện Đoàn) ứng 127.550.000đ để chi phí tổ chức Đại hội đại biểu Đoàn thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh huyện lần thứ X nhiệm kỳ 2012-2017. Sau khi tổ chức xong Đại hội, D tập hợp chứng từ, lập bảng kê thanh toán số tiền 126.850.000đ và nộp lại cho T 700.000đ tiền tạm ứng vượt. Ngày 28/9/2012, T viết Phiếu chi tiền mặt số 38 số tiền 126.850.000đ. Khoản 700.000đ Dung nộp trả T không nhập quỹ chiếm đoạt và lập Phiếu thu hồi số tiền 127.550.000đ.

+ Ngày 28/4/2014, Đỗ T - Phó Chủ tịch Mặt trận tạm ứng 4.000.000đ để đi học lớp bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng- An ninh. Đến ngày 20/11/2014, Đỗ T lập bảng kê đề nghị thanh toán 3.900.000đ tiền phụ cấp lưu trú và nộp trả lại cho T 100.000đ. Số tiền thu hồi, T không nhập quỹ, chiếm đoạt.

+ Ngày 31/7/2014, Phạm Sơn T - Phó Chủ tịch Mặt trận tạm ứng 7.000.000đ để đi học lớp bồi dưỡng kiến thức Quốc phòng- An ninh. Đến ngày 20/11/2014, Thông lập bảng kê đề nghị thanh toán 3.900.000đ tiền phụ cấp lưu trú và nộp trả lại cho T 3.100.000đ. Số tiền thu hồi, T không nhập quỹ, chiếm đoạt.

+ Ngày 22/9/2014, Đỗ Thị Thu H - cán bộ Hội Phụ nữ ứng 15.000.000đ để tổ chức Hội thi “Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ cơ sở giỏi” cấp huyện năm 2014. Ngày 28/11/2014, H lập bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán số tiền 15.430.000đ, trong đó chứng từ đề nghị thanh toán tiền mặt 12.486.000đ và chứng từ đề nghị chuyển khoản 2.944.000đ, đồng thời H nộp trả lại cho T 2.514.000đ tiền ứng vượt so với chứng từ thanh toán tiền mặt. Số tiền thu hồi 2.514.000đ, T lấy sử dụng, không nhập quỹ.

+ Tiền lương tháng 4/2015 của Đỗ Thị Thúy D - cán bộ Ban Dân vận là 5.249.750đ nhưng T làm thủ tục chuyển vào tài khoản của D 10.499.500đ (cao hơn 5.249.750đ) sau đó yêu cầu D nộp trả lại. Ngày 10/4/2015, D nộp trả tiền mặt cho T 5.249.000đ. Số tiền này, T không lập Phiếu thu để nhập 5.249.000đ vào quỹ mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

+ Ngày 03/8/2015, ông Nguyễn Mộng H - Thư ký Hội Cựu thanh niên xung phong tạm ứng 32.570.000đ để chi phí tổ chức hội thảo khoa học. Ngày 28/8/2015, ông H lập bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán 30.495.000đ. Ngày 23/9/2015, Hùng nộp trả cho T 2.075.000đ tiền tạm ứng vượt, T không làm thủ tục nhập quỹ, không ghi sổ sách theo dõi mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân.

- **Thanh toán xăng và văn phòng phẩm không chiếm đoạt 74.563.000đ:** Từ năm 2012 đến năm 2015, Nguyễn Ngọc T liên hệ Cửa hàng xăng dầu số 14, Cửa hàng kinh doanh tổng hợp T (sau đổi thành Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Sông Cầu) thuộc Công ty cổ phần Thương mại miền núi Phú Yên và Hiệu sách Ngọc Duy đều ở thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên mua 09 hóa đơn xăng và văn phòng phẩm không số tiền 74.563.000đ. Nguyễn Ngọc T làm thủ tục đến Kho bạc nhà nước huyện T rút ngân sách và quỹ vì người nghèo chuyển khoản cho các đơn vị bán hóa đơn. Sau đó, Nguyễn Ngọc T liên hệ các đơn vị này nhận lại số tiền: 67.106.700đ (sau khi trừ 10% thuế VAT số tiền: 7.456.300đ) chiếm đoạt, cụ thể:

+ Năm 2012: Nguyễn Ngọc T mua 04 hóa đơn xăng không tại Cửa hàng Kinh doanh tổng hợp T (sau đổi thành Cửa hàng kinh doanh tổng hợp Sông Cầu) ở thị trấn CT, T do ông Trần Văn Chung làm cửa hàng trưởng với số tiền: 31.546.000đ. Nguyễn Ngọc T làm thủ tục rút ngân sách trình chủ tài khoản Phạm

văn L ký chuyển khoản và liên hệ ông Trần Văn Chung nhận lại số tiền: 28.391.400đ (sau khi trừ 10% thuế VAT số tiền: 3.154.600đ).

+ Năm 2014: Nguyễn Ngọc T mua 01 hóa đơn văn phòng phẩm không tại Hiệu sách Ngọc Duy ở thị trấn CT, T với số tiền: 5.640.000đ. Nguyễn Ngọc T làm thủ tục rút quỹ vì người nghèo trình chủ tài khoản Phạm Sơn T ký chuyển khoản và liên hệ Hiệu sách Ngọc Duy nhận lại số tiền: 5.076.000đ (sau khi trừ 10% thuế VAT số tiền: 564.000đ).

+ Năm 2015:

+ + Nguyễn Ngọc T mua 03 hóa đơn xăng không tại Cửa hàng xăng dầu số 14 ở thị trấn CT, T do ông Nguyễn Trần An Diên làm cửa hàng trưởng với số tiền: 28.567.000đ. Nguyễn Ngọc T làm thủ tục rút ngân sách trình chủ tài khoản Phạm Sơn T ký chuyển khoản số tiền: 18.152.000đ và Nguyễn Đình Ch ký chuyển khoản số tiền: 10.415.000đ. Sau đó, liên hệ ông Nguyễn Trần An D nhận lại số tiền: 25.710.000đ (sau khi trừ 10% thuế VAT số tiền: 2.856.700đ).

+ + Nguyễn Ngọc T mua 01 hóa đơn xăng không tại Cửa hàng xăng dầu số 14 ở thị trấn CT, T do ông Nguyễn Trần An D làm cửa hàng trưởng với số tiền: 8.810.000đ. Nguyễn Ngọc T làm thủ tục rút quỹ vì người nghèo trình chủ tài khoản Phạm Sơn T ký chuyển khoản và liên hệ ông Nguyễn Trần An Diên nhận lại số tiền: 7.929.000đ (sau khi trừ 10% thuế VAT số tiền: 881.000đ).

Các khoản nêu trên T không lập thủ tục chứng từ và không không nhập quỹ mà chiếm đoạt, sử dụng cá nhân.

Tại Bản kết luận giám định số 247/GĐ-PC09 ngày 26/9/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Tỉnh Phú Yên kết luận: Chữ ký “Trà” trong các hóa đơn số 0002737 ngày 14/01/2012, số 0003436 ngày 20/4/2012, số 0004075 ngày 25/6/2012, số 0004890 ngày 16/10/2012 so với chữ viết của ông Đỗ T không phải là do một người viết ra.

- **Chiếm đoạt 25.000.000đ quỹ Vì người nghèo:** Để có tiền đóng học phí và tiêu xài cá nhân, ngày 17/10/2014, T lập 02 giấy rút số 03, 04 số tiền 25.000.000đ ghi nội dung rút tiền chi hoạt động thường xuyên nguồn kinh phí quỹ vì người nghèo rồi trình ông Nguyễn Đình Chương ký. T không đưa giấy rút cho thủ quỹ mà nhờ Đỗ Thị Thu Hiền - Cán bộ Hội Phụ nữ đến Kho bạc huyện nhận tiền về đưa cho T. Khoản tiền này, T không làm thủ tục nhập quỹ, không ghi theo dõi trên sổ sách mà chiếm đoạt.

2. Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát:

- Khoản tiền thai sản của Bùi Thị Y - Chủ tịch Hội phụ nữ: Vào tháng 11/2012 Bùi Thị Y – Chủ tịch Hội liên hiệp phụ nữ huyện T nghỉ thai sản, đến tháng 3/2013 đi làm lại. Theo quy định của pháp luật việc giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của Tổ chức bảo hiểm xã hội. Cụ thể Bảo hiểm xã hội phải chi trả cho bà Bùi Thị Y bốn tháng tiền thai sản là 15.246.000đ, hai tháng tiền trợ cấp thai sản 2.100.000đ, năm ngày nghỉ dưỡng sức 1.312.500đ. Tuy nhiên Nguyễn Ngọc T đã có hành vi chi sai chế độ dùng ngân sách để chi chế độ bảo hiểm cho bà Bùi Thị Y, cụ thể: Đầu tháng 3/2013, T làm thủ tục chuyển khoản rồi trình ông Đỗ T ký duyệt và kho bạc đã chuyển số tiền 36.688.966đ vào tài khoản của Nguyễn Thị Ngọc Y (nguyên Chủ tịch Hội phụ nữ đã nghỉ hưu). Khi phát hiện chuyển nhầm T gọi điện thoại cho Nguyễn Thị Ngọc Y nhờ rút khoản tiền chuyển nhầm để giao lại cho Bùi Thị Y. Quá trình điều tra xác định tài khoản của bà Nguyễn Thị Ngọc Y có chuyển vào và rút ra số tiền 36.688.966đ nhưng không có tài liệu thể hiện bà Nguyễn Thị Ngọc Y đưa lại số tiền cho T. Bùi Thị Y có nhận được 21.144.848đ nhưng không nhớ nhận từ ai. Như vậy số tiền bị thiệt hại là : $36.688.966đ - 21.144.848đ = 15.544.118đ$. Ngày 14/6/2013, bà Bùi Thị Y có giấy đề nghị thanh toán tiền trợ cấp hai tháng thai sản và 5 ngày nghỉ dưỡng sức sau thai sản với tổng số tiền là: 2.966.250đ. Lẽ ra T phải lập hồ sơ đề nghị Bảo hiểm xã hội chi trả nhưng T đã lập phiếu chi trình Đỗ T ký. Do thiếu kiểm tra nên ông Trà ký và thủ quỹ Thiệu Thị Thu V đã chi cho Bùi Thị Y số tiền: 2.966.250đ. Theo quy định của pháp luật thì Bùi Thị Y không được nhận lương đối với những ngày nghỉ dưỡng sức khỏe. Tuy nhiên theo chứng từ lương thì Bùi Thị Y vẫn được nhận đủ 5 ngày lương với số tiền là 866.250đ. Như vậy tổng số tiền Bùi Thị Y nhận là 3.832.500đ. Chênh lệch 420.000đ so với số tiền nếu bảo hiểm xã hội chi trả. Do đó ngân sách bị thiệt hại 420.000đ.

- Khoản tiền văn phòng phẩm, bảo trì phần mềm kế toán năm 2012, 2013: Hàng năm, Khối Dân vận - Mặt trận huyện được thanh toán tiền nâng cấp, bảo trì phần mềm kế toán và văn phòng phẩm phục vụ công tác kế toán. Chi phí khoản này, lãnh đạo Khối họp thống nhất chia đều cho 07 đơn vị; riêng Hội Từ chính trị, Thanh niên xung phong, Người cao tuổi tính 01 đơn vị; các đơn vị có trách nhiệm nộp lại tiền cho T; khi nào thu đủ thì nộp trả vào ngân sách. Căn cứ vào ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo khối, Nguyễn Ngọc T đã thực hiện việc thanh toán và thu tiền của các đơn vị. Cụ thể như sau: Năm 2012: Ngày 30/8/2012, T lập bảng kê thanh toán số tiền 9.153.000đ, trong đó nâng cấp bảo trì phần mềm 4.500.000đ, văn phòng phẩm 2.453.000đ, công cụ dụng cụ 2.200.000đ rồi trình Phạm văn L ký duyệt sau đó đưa ra họp Khối thống nhất chia đều cho mỗi đơn vị 1.307.000đ. T làm thủ tục chuyển khoản 9.153.000đ cho các đơn vị bán hàng. Thu 6.598.000đ của 05 đơn vị (Nông dân, Cựu chiến binh, Phụ nữ, Ban Dân vận mỗi đơn vị là: 1.307.000đ; Huyện đoàn: 1.370.000đ). Có 02 đơn vị (Mặt trận và Từ chính trị,

Thanh niên xung phong, Người cao tuổi) chưa nộp 2.614.000đ nên T ứng quỹ 1.307.000đ. Số tiền còn thừa sau khi thanh toán là: 7.905.000đ. Năm 2013: Ngày 06/02/2014, T lập bảng kê thanh toán số tiền 6.053.000đ, trong đó văn phòng phẩm 2.153.000đ, mực và sặc mực máy in 1.900.000đ, phí bảo trì phần mềm 2.000.000đ rồi trình Đỗ T ký duyệt sau đó đưa ra họp Khối thống nhất chia đều cho mỗi đơn vị 864.000đ. T làm thủ tục chuyển khoản 4.153.000đ (tiền bảo trì phần mềm, văn phòng phẩm), trả 1.900.000đ tiền mực và sặc mực máy in bằng tiền mặt. Thu 4.038.000đ của 06 đơn vị (Người dân 864.000đ; Huyện Đoàn 864.000đ; Tù chính trị 288.000đ; Thanh niên xung phong 288.000đ; Hội Cựu chiến binh nhờ T mua hóa đơn, làm thủ tục chuyển khoản 951.000đ rồi nhận lại 864.000đ; Ban Dân vận đưa cho T hóa đơn, sau khi chuyển khoản thì Ban Dân vận nhận lại tiền nộp cho T 870.000đ). Chưa thu 2.016.000đ của 03 đơn vị (Mặt trận 864.000đ, Phụ nữ 864.000đ, Người cao tuổi 288.000đ) nên T ứng quỹ 4.050.000đ. Số tiền còn thừa sau khi thanh toán là 6.188.000đ. Tổng số tiền còn thừa sau khi thanh toán là 14.093.000đ (trong đó còn nợ tạm ứng tại quỹ 5.357.000đ). Số tiền này, T không làm thủ tục nhập lại quỹ, chưa hoàn ứng với lý do từ năm 2014 đến tháng 6/2016 có mua văn phòng phẩm phục vụ công tác kế toán nhưng chưa báo cáo lãnh đạo Khối để chia cho các đơn vị, đồng thời có 05 đơn vị chưa nộp 4.630.000đ tiền của năm 2012 và 2013. Mặt khác theo nhất trí của Lãnh đạo khối chỉ đạo khi nào T thu đủ sẽ nộp vào ngân sách. T đã có hành vi chi sai chế độ, sử dụng số tiền còn thừa sau khi thanh toán để trả tiền mua văn phòng phẩm phục vụ công tác kế toán từ năm 2014 đến tháng 6/2016 cho Hiệu sách Ngọc Duy số tiền 13.697.000đ. Như vậy T còn giữ số tiền 396.000đ, số tiền này không bị thiệt hại.

Tại bản kết luận giám định số 260 ngày 10/10/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an Tỉnh Phú Yên kết luận: Chữ ký mang tên Đặng Thị Hồng Phượng trên các hóa đơn bán lẻ năm 2014, 2015, 2016 và chữ ký của Đặng Thị Hồng Phượng trên tờ giấy A4 đề ngày 27/9/2018 là do cùng một người ký ra.

3. Vi phạm quy định về kế toán làm thiệt hại đến tài sản nhà nước:

- **Khoản tiền 27.110.000đ làm thủ tục rồi nhờ Phạm Thị Thu T đến kho bạc rút tiền, không nhập quỹ:** Ngày 07/10/2013, T lập 02 giấy rút tiền mặt số 08, 09 số tiền 27.110.000đ (mỗi giấy 13.555.000đ) nội dung rút tiền hỗ trợ phụ cấp lương tháng 10 cho cán bộ Hội cựu thanh niên xung phong và Hội Tù chính trị trình Đỗ T ký rồi nhờ Phạm Thị Thu T (Cán bộ Hội người cao tuổi) đến kho bạc rút tiền về đưa lại cho T nhưng không có tài liệu thể hiện việc đưa tiền. T đã không lập phiếu thu để nhập quỹ số tiền này. Không ghi vào sổ kế toán. Quá trình điều tra xác định có chứng từ chi cho hai Hội số tiền 13.570.000đ. Còn lại thất thoát 13.540.000đ.

- Các khoản thanh toán hóa đơn xăng trong khoản 5% được trích từ quỹ vì người nghèo: Từ năm 2012 đến năm 2014, Ban thường trực quỹ vì người nghèo huyện T họp thống nhất chỉ đạo Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị Mai Hương mua 03 hóa đơn xăng không tổng số tiền: 19.307.000đ từ nguồn thu quỹ vì người nghèo để làm thủ tục thanh toán trong khoản 05% được trích từ nguồn thu vận động theo quy chế hoạt động. Sau khi làm xong thủ tục đã giao tiền cho Phạm Thị Lệ Thu chi bồi dưỡng và xăng xe đi lại cho các thành viên Ban vận động quỹ vì người nghèo có ký nhận. Tuy T, Hương có hành vi giả mạo chứng từ kế toán nhưng có chủ trương của Lãnh đạo mặt trận, số tiền này chỉ đúng thực tế, phù hợp với số tiền 5% theo quy định vì mục đích chung nên không truy cứu trách nhiệm các cá nhân liên quan.

- Khoản tiền xăng năm 2014 (BL 1437- 1464): Ngày 22/9/2014 Nguyễn Ngọc T lập giấy rút dự toán ngân sách số 03 chuyển khoản thanh toán tiền mua xăng của Khối cho cửa hàng kinh doanh tổng hợp Sông Cầu thuộc Công ty cổ phần thương mại Miền núi Phú Yên số tiền 14.675.900đ, kèm theo bảng kê thanh toán gồm hai hóa đơn: số 0000734 ngày 14/7/2014 số tiền 5.003.900đ; số 0007247 ngày 22/9/2014 số tiền: 9.672.000đ. Nguyễn Ngọc T không lưu trữ hóa đơn kèm theo bảng kê chuyển khoản. Qua xác minh tại Công ty cổ phần thương mại Miền núi Phú Yên xác định công ty đã nhận chuyển khoản số tiền 14.675.900đ của đơn vị Mặt trận huyện T theo thực tế đơn vị mua xăng và đã cung cấp hóa đơn số 0007247. Còn hóa đơn số 0000734 Công ty xác định không xuất hóa đơn này cho Mặt trận huyện T nhưng khoản tiền 5.003.900đ Mặt trận huyện T thanh toán cho những khoản mua xăng khác theo các hóa đơn khác mà Mặt trận huyện T mua tại cửa hàng kinh doanh tổng hợp Sông Cầu. T có hành vi không lưu giữ hóa đơn, lập giấy rút dự toán ngân sách ghi không đúng hóa đơn nhưng không gây thiệt hại.

- Khoản 3.950.000đ tiền sửa máy photocopy cho Ban Dân vận: Ngày 20/02/2014 T lập Giấy rút dự toán ngân sách số 34 nội dung chuyển 3.950.000đ tiền sửa máy photocopy cho Phan Nhật Biên C theo hóa đơn số 56875 ngày 27/01/2014 rồi trình Đỗ T ký duyệt. Qua điều tra xác định hóa đơn số 56875 Cương xuất ngày 30/8/2011 cho Trung tâm viễn thông không xuất cho Mặt trận huyện T. Do đó T đã có hành vi giả mạo chứng từ kế toán gây thiệt hại 3.950.000đ. Không có tài liệu thể hiện Cương đưa lại số tiền trên cho T.

- Khoản 1.870.000đ tiền tiếp khách của Mặt trận: Ngày 28/4/2014, T lập Giấy rút dự toán ngân sách số 16 nội dung chuyển 5.208.000đ tiền tiếp khách cho quán Khánh Nguyên (do bà Lê Thị Kim Hoa làm chủ) theo các hóa đơn số 41508 ngày 10/01/2014 số tiền 1.088.000đ, số 39794 ngày 12/02/2014 số tiền 1.870.000đ, số 41509 ngày 23/6/2014 số tiền 2.250.000đ. Sau đó trình Phạm Văn L ký duyệt và kho bạc đã chuyển 5.208.000đ cho quán Khánh Nguyên. Qua kiểm tra sổ mua hóa đơn số 02 ngày 25/01/2013 của quán Khánh Nguyên tại Chi cục thuế xác định không có hóa đơn số 39794. Do đó T đã có hành vi giả mạo chứng từ kế toán gây

thiệt hại 1.870.000đ. Không có tài liệu thể hiện bà Hoa đưa lại số tiền 1.870.000đ cho T.

- **Khoản 1.564.000đ tiền văn phòng phẩm của Hội Người cao tuổi:** Ngày 28/12/2012 ông Trần Văn Đi lập bảng kê thanh toán tiền văn phòng phẩm số tiền 2.523.000đ kèm theo hóa đơn số 0022351 do bà Trần Thị Thúy ở thị trấn CT, huyện T, tỉnh Phú Yên xuất bán. Do ngân sách khoản văn phòng phẩm Hội người cao tuổi chỉ còn số tiền 1.564.000đ nên kế toán Nguyễn Ngọc T xuất phiếu chi số 14 ngày 28/12/2012 chủ tài khoản Đỗ T ký duyệt chi 1.564.000đ cho ông Trần Văn Đi nhận đủ tại bộ phận thủ quỹ Thiệu Thu Vân. T yêu cầu ông Đi bổ sung hóa đơn đúng với số tiền đã nhận để kế toán lưu trữ. Còn hóa đơn 0022351 số tiền 2.523.000đ Nguyễn Ngọc T sử dụng kinh phí khoán Hội người cao tuổi năm 2013 chuyển khoản thanh toán cho bà Trần Thị Thúy nhận đủ theo giấy rút dự toán ngân sách số 04 ngày 29/01/2013 chủ tài khoản Đỗ T ký. T có hành vi chi không có hóa đơn gây thất thoát 1.564.000đ. Ông Trần Văn Đi nhận tiền nhưng không có hóa đơn chứng minh việc mua văn phòng phẩm.

4. Thiếu trách nhiệm trong quản lý tài sản nhà nước:

- **Khoản 4.805.000đ thanh toán cho ông Phạm Đồng Thanh - Thư ký Hội từ chính trị:** Ngày 27/12/2012 ông Phạm Đồng Thanh lập bảng kê thanh toán kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác hội năm 2012 với tổng số tiền 17.525.000đ. Do ngân sách chưa dự toán kinh phí nên chưa thanh quyết toán được. Để có tiền chi phí, ngày 07/01/2013, T lập phiếu chi số 01 cho ông Phạm Đồng Thanh ứng ngân sách và nhận đủ số tiền 11.245.000đ để chi phí. Đến 12/12/2013 kế toán kiểm tra chứng từ thanh toán của ông Thanh thấy khoản tiền chi tiền ăn cho cán bộ không lương số tiền 5.300.000đ không đúng thực tế nên chỉ duyệt 3.650.000đ, khoản chi cấp tiền quà 7.600.000đ chỉ duyệt chi 3.500.000đ. Như vậy theo bảng kê thanh toán của ông Thanh số tiền 17.525.000đ chỉ duyệt chi số tiền 11.245.000đ nên ngày 12/12/2013 T lập phiếu chi thanh toán số 03 và phiếu thu hồi tạm ứng số 43 số tiền 11.245.000đ. Do thiếu trách nhiệm trong quá trình lưu trữ kế toán T để thất lạc mất chứng từ danh sách thanh toán tiền ăn cho cán bộ không lương số tiền 3.650.000đ. Ngày 30/12/2013 ông Phạm Đồng Thanh lập bảng kê thanh toán kinh phí tổ chức Hội nghị tổng kết công tác hội năm 2013 với tổng số tiền 13.473.000đ kèm theo chứng từ gốc để kế toán Nguyễn Ngọc T làm thanh quyết toán. Nguyễn Ngọc T kiểm tra chứng từ gốc xác định khoản chi đặt cơm thân mật ở hóa đơn số 0094438 ngày 26/12/2013 số tiền 2.000.000đ chi tiền mặt không đúng nên chuyển khoản chi trả số tiền này cho đơn vị bán hàng. Như vậy theo bảng kê thanh toán của ông Thanh số tiền 13.473.000đ Nguyễn Ngọc T xuất phiếu chi số 119 chi thanh toán cho ông Thanh số tiền 11.473.000đ kèm theo chứng từ gốc và ông Thanh đã nhận đủ ký nhận tại thủ quỹ. Do thiếu trách nhiệm trong quá trình lưu trữ kế toán Nguyễn Ngọc T để thất lạc mất chứng từ: hóa đơn số 0096453 ngày 26/12/2013 chi

tiền mua nước bánh sữa số tiền 855.000đ, hóa đơn số 0096436 ngày 26/12/2013 chi tiền mua khuôn hình số tiền 300.000đ. Như vậy, toàn bộ số tiền trên ông Phạm Đồng Thanh đã thanh toán đủ và đúng thực tế nên không có thiệt hại. Tuy nhiên, Nguyễn Ngọc T đã thiếu trách nhiệm không thực hiện đúng trách nhiệm của đơn vị kế toán trong việc quản lý, bảo quản và lưu trữ tài liệu kế toán dẫn đến bị thất lạc tài liệu kế toán.

- **Khoản chi không có chứng từ số tiền 39.369đ:** Theo Kết luận của Đoàn kiểm tra huyện ủy trong khoản thời gian từ năm 2012 – 2015 thì việc chuyển khoản và rút tiền mặt về nhập quỹ thiếu chứng từ 472.022.708đ. Tuy nhiên quá trình điều tra Kho bạc Nhà nước huyện T cung cấp chứng từ chuyển khoản, chứng từ rút tiền mặt về nhập quỹ của Mặt trận huyện cao hơn 490.513.297đ so với chứng từ chuyển khoản, chứng từ rút tiền mặt về nhập quỹ theo kết luận của Đoàn kiểm tra nên không có căn cứ xác định T giấu chứng từ 472.022.708đ.

Đối với khoản thu chi tiền mặt, quá trình điều tra xác định trong khoản thời gian từ năm 2012- 2015 việc thu chi tiền mặt cụ thể như sau: Tổng thu 4.589.141.507đ; Tổng chi 4.539.763.144đ; Còn lại thiếu chứng từ: 49.378.363đ.

Tuy nhiên, có chứng từ nhưng chưa viết phiếu chi tổng tiền là: 44.445.000đ và thực tế có chi 2.819.000đ, cụ thể:

+ Ngày 03/9/2013, Trần Thị Lê Dung lập bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán số tiền 13.950.000đ Dung đã ứng để tổ chức Hội thi tuổi trẻ T chung tay xây dựng nông thôn mới lần thứ nhất năm 2013. Đây là chứng từ chi thực tế nhưng T chưa làm thủ tục chi thanh toán và chưa viết phiếu chi 13.950.000đ.

+ Ngày 03/8/2015, ông Nguyễn Mộng Hùng - Thư ký Hội Cựu thanh niên xung phong tạm ứng 32.570.000đ để chi phí tổ chức hội thảo khoa học. Ngày 28/8/2015, ông Hùng lập bảng kê chứng từ đề nghị thanh toán 30.495.000đ. Ngày 23/9/2015, Hùng nộp trả cho T 2.075.000đ tiền tạm ứng vượt, T không làm thủ tục nhập quỹ, không ghi sổ sách theo dõi mà chiếm đoạt sử dụng cá nhân. Số tiền: 30.495.000đ là chứng từ chi thực tế nhưng đến nay T chưa làm thủ tục chi thanh toán và chưa viết phiếu chi.

Hội nông dân có thanh toán thực tế tiền công tác phí số tiền: 2.819.000đ nhưng sổ quỹ chưa gạch bỏ nội dung này, kiểm tra không có chứng từ.

Vậy số tiền thiếu chứng từ là: 49.378.363đ - 44.445.000đ - 2.819.000đ = 2.114.363đ. (T chiếm đoạt số tiền 2.075.000đ Hùng nộp trả tiền tạm ứng vượt so với thanh toán). Còn lại thiếu chứng từ số tiền: 39.363đ. T có hành vi thiếu trách nhiệm không thực hiện đúng trách nhiệm của đơn vị kế toán trong việc quản lý, bảo quản và lưu trữ tài liệu kế toán dẫn đến bị thất lạc tài liệu kế toán số tiền 39.363đ nhưng không gây thiệt hại.

- **Khoản 30.000.000đ chi 02 lần hỗ trợ nhà ở hộ nghèo cho ông Trần Khinh:** Phiếu chi số 12 ngày 13/10/2015 số tiền 90.000.000đ thể hiện chi cho Phạm Sơn T để hỗ trợ nhà ở hộ nghèo, có 03 bộ chứng từ thanh toán của 03 hộ, trong đó có hộ ông Trần Khinh nghiệm thu ngày 19/10/2015 số tiền 30.000.000đ. Phiếu chi số 20 ngày 03/12/2015 thể hiện chi cho Phạm Sơn T 180.000.000đ để hỗ trợ nhà ở hộ nghèo, có 06 bộ chứng từ thanh toán của 06 hộ nhưng cũng có hồ sơ nghiệm thu nhà ông Trần Khinh ngày 19/10/2015 số tiền 30.000.000đ. Quá trình điều tra xác định: Thông có ứng số tiền 270.000.000đ từ thủ quỹ Thiều Thị Thu V và có đi nghiệm thu hỗ trợ chi cho 08 hộ số tiền 240.000.000đ. Hộ ông Trần Khinh chỉ hỗ trợ chi 01 lần số tiền 30.000.000đ nhưng hồ sơ xã xác nhận sai nên có yêu cầu bà Nguyễn Thị Bình - Chủ tịch Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã An Dân (hiện nay là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã An Dân) làm lại Giấy nhận tiền, Biên bản nghiệm thu đưa cho Thông. Do thiếu kiểm tra Thông không rút biên bản nghiệm thu và giấy nhận tiền lập trước đó mà đưa vào bộ chứng từ cho T để quyết toán. T thiếu kiểm tra nên đã lập Phiếu chi số 12, 20 kèm theo 09 bộ hồ sơ, trong đó có 02 hồ sơ quyết toán chi cho hộ ông Trần Khinh. Thông thấy số tiền trên phiếu chi tương ứng với số bộ hồ sơ nên ký nhận tiền chứ không kiểm tra. Thông còn giữ 30.000.000đ, do thủ quỹ và kế toán không thông báo việc ông Thông còn nợ ứng nên ông Thông không nhớ còn nợ ứng 30.000.000đ.

- **Thiếu quỹ số tiền 787.500đ:** Ngày 24/5/2012 ông Trần Văn Đi có giấy đề nghị tạm ứng số tiền 107.212.500đ tổ chức mừng thọ người cao tuổi năm 2012. Ngày 29/5/2012 T lập phiếu thu số 02 cho Trần Văn Đi đến kho bạc rút số tiền 108.000.000đ và lập phiếu chi tạm ứng số 04 ngày 29/5/2012 chi cho ông Đi số tiền 107.212.500đ. Nhưng kế toán ghi vào sổ quỹ chi tạm ứng cho ông Đi số tiền 108.000.000đ. Như vậy số tiền chênh lệch 787.500đ bị thất thoát do ông Đi chưa trả nợ ứng.

5. Các khoản vi phạm của các cá nhân khác.

- **Thủ quỹ Phạm Thị Thu T làm thất thoát số tiền 36.253.000đ:** Qua kiểm tra sổ sách quỹ vì người nghèo năm 2015 thể hiện: Tổng thu 1.359.000.000đ, tổng chi 981.000.000đ, tồn cuối năm 378.856.000đ nhưng trên sổ quỹ chỉ tồn 53.856.000đ (thiếu 325.000.000đ). Qua đối chiếu chứng từ sổ sách, xác định: Ngày 27/10/2014, thủ quỹ Thiều Thị Thu V bàn giao cho Phạm Thị Thu T làm thủ quỹ. Theo sổ quỹ vì người nghèo thể hiện tồn quỹ số tiền 265.856.000đ nhưng Vân chỉ bàn giao cho Trang 85.856.000đ tiền mặt và danh sách nợ tạm ứng 180.000.000đ (Phạm Sơn T ứng 140.000.000đ, Đỗ T ứng 40.000.000đ). Cuối năm 2014, Đỗ T đã được lập Phiếu chi 40.000.000đ, Thông đã được lập Phiếu chi 80.000.000đ, Thông chưa được lập Phiếu chi 20.000.000đ hộ ông Phạm Ngọc Chấn (thực tế đã nghiệm thu, chi tiền), Thông còn nợ ứng 40.000.000đ.

Đối với quỹ ngân sách: Theo sổ sách Vân phải bàn giao cho Trang số tiền 159.234.358đ nhưng Vân chỉ bàn giao cho Trang 81.163.000đ tiền mặt và 01 danh sách nợ 40.127.000đ tạm ứng (khi làm thủ quỹ, Trang đã thu hồi 7.000.000đ tạm ứng Nguyễn Văn Phúc, chưa thu hồi 33.127.000đ). Bàn giao thiếu 37.944.358đ, lý do: Dư quỹ năm 2013 không mang sang năm 2014: 6.246.858đ; Thiếu quỹ do ông Trần Văn Đi chưa trả nợ ứng 787.500đ; Chưa thu hồi Đỗ Thị Thúy Duyên: 3.800.000đ; T không vào sổ 02 khoản thu số tiền: 27.110.000đ T nhờ Trang rút ngày 07/10/2013. Trong giai đoạn làm thủ quỹ, Trang đã cho một số cá nhân tạm ứng (ghi theo dõi trong sổ tay cá nhân của Trang) tổng số tiền 198.980.000đ, cụ thể:

+ Phạm Thị Lệ Thu ứng 04 lần 97.000.000đ: Số tiền này đã được lập 03 Phiếu chi nhưng chưa vào sổ quỹ.

+ Nguyễn Ngọc T ứng 03 lần 18.000.000đ: T còn nợ ứng 10.000.000đ, Sổ tay cá nhân của Trang thể hiện T đã trả nợ ứng 8.000.000đ.

+ Phan Quang Phi ứng 03 lần 24.000.000đ: Sổ quỹ thể hiện Vân chi nhưng thực tế Vân không chi dẫn đến quỹ do Vân quản lý được lợi 24.000.000đ.

+ Thiều Văn Tuấn ứng 15.600.000đ: Sổ quỹ thể hiện không có Phiếu chi tạm ứng nhưng ngày 10/7/2015 Vân thu hồi tạm ứng và chi số tiền này (thực tế Vân không thu hồi, không chi).

+ Nguyễn Mộng Hùng ứng 32.570.000đ: Đã có chứng từ đề nghị thanh toán 30.495.000đ nhưng chưa lập phiếu chi, Hùng đã trả cho T 2.075.000đ tạm ứng dư và T đã chiếm đoạt.

+ Đào Thị Mộng Hoài ứng 11.810.000đ: Sổ quỹ thể hiện không chi tạm ứng nhưng Vân chi thanh toán: 12.060.000đ.

Như vậy, trong số tiền bỏ ngoài sổ sách 325.000.000đ, Trang cho ứng và số nợ ứng khi Vân bàn giao chưa thu hồi là 292.107.000đ, còn lại thiếu quỹ số tiền 32.893.000đ.

Ngày 04/8/2015, Vân làm thủ quỹ lẽ ra Trang đối chiếu sổ sách để bàn giao nhưng đến ngày 11/3/2016 mới bàn giao: Theo sổ sách phản ánh Trang phải bàn giao cho Vân số tiền là: 260.987.687đ. Tuy nhiên, khi Vân bàn giao cho Trang thiếu: 37.944.358đ nên Trang bàn giao lại cho Vân là 260.987.687đ – 37.944.358đ = 223.043.329đ. Nhưng Trang đã bàn giao cho Vân tiền mặt 178.622.329đ và danh sách nợ ứng 35.347.000đ. Vậy Trang còn Thiếu quỹ: 9.074.000đ. Tuy nhiên, có ba khoản tạm ứng từ Trang, ba cá nhân tạm ứng nộp trả tiền tạm ứng vượt cho T, T chiếm đoạt: 5.714.000đ gồm: Đỗ Thị Thu Hiền 2.514.000đ; Đỗ T 100.000đ; Phạm Sơn T: 3.100.000đ. Vậy Trang còn thiếu quỹ 3.360.000đ.

- **Khoản 10.000.000đ của Hội người cao tuổi do Phạm Thị Thu T ứng:**
Qua kiểm tra chứng từ, sổ sách năm 2014 xác định. Sổ quỹ của thủ quỹ Phạm Thị Thu T thể hiện có phiếu chi số 07 ngày 10/11/2014 “chi thanh toán tạm ứng”. Tuy nhiên quá trình điều tra xác định thực tế không có phiếu chi số 07. Trang đã thiếu trách nhiệm trong việc quản lý quỹ gây thất thoát 10.000.000đ.

- **Thủ quỹ Thiệu Thị Thu V** trong thời gian làm thủ quỹ đã tự ý cho cá nhân ứng tiền không thông qua Lãnh đạo và kế toán 40.127.000đ; thiếu trách nhiệm trong việc quản lý quỹ gây thất thoát 42.306.858đ (gồm: dư quỹ năm 2013 nhưng không mang sang năm 2014 số tiền 6.246.858đ; không chi tạm ứng 51.410.000đ nhưng thu hồi tạm ứng và ghi chi 51.660.000đ cho Đào Thị Mộng Hoài, Phạm Văn Phi, Thiệu Văn Tuấn gây thiếu quỹ số tiền 36.060.000đ).

* Vật chứng vụ án: Toàn bộ các hóa đơn, chứng từ, sổ sách liên quan đến hành vi phạm tội của Nguyễn Ngọc T và hành vi vi phạm của các cá nhân khác (Kèm theo hồ sơ).

* Trách nhiệm dân sự: Bị cáo đã khắc phục 147.833.310đ. Các cá nhân khác đã nộp khắc phục hậu quả cụ thể như sau: Thiệu Thị Thu V: 75.503.358đ; Phạm Thị Thu T: 46.253.000đ; Phạm Sơn T: 72.750.000đ; Trần Văn Đi: 1.564.000đ; Phạm Thị Lệ Thu: 7.292.000đ.

Các cá nhân khác nộp lại tiền tạm ứng, tiền thanh toán vượt, gồm: Phạm Đăng T: 1.603.000đ; Đỗ Thị Thúy Duyên: 3.800.000đ; Phan Quang Phi: 2.820.000đ; Đỗ T: 3.550.000đ; Võ Thị Ngọc Lanh: 541.000đ; Nguyễn Thị Mỹ Dung: 2.959.000đ.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 08/2019/HSST ngày 26 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện T đã tuyên bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội “Tham ô tài sản”. Căn cứ vào khoản 3 Điều 7; Điều 41; điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 353; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; phạt Nguyễn Ngọc T **07 (Bảy) năm 06 (Sáu) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ kế toán trong thời gian 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, điều 579, 580, 584, 587, 588, 589 Bộ luật Dân sự; Buộc Bị cáo và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **482.574.959đ (Bốn trăm tám mươi hai triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi chín đồng)**. Bị cáo và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan liên quan đã nộp 335.681.168đ (Ba trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi một nghìn một trăm sáu mươi tám đồng) nên còn tiếp tục bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **146.893.791đ (Một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi một đồng)**. Trong đó:

- Bị cáo Nguyễn Ngọc T bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **246.409.042đ** (Hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm lẻ chín nghìn không trăm bốn mươi hai đồng) đã bồi thường 147.833.310đ nên còn tiếp tục bồi thường **98.575.732đ** (Chín mươi tám triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng). Bị cáo có quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc Y, chị Phạm Thị Thu T, anh Phan Nhật Biên C, bà Lê Thị Kim Hoa bằng vụ kiện dân sự khác.

- Chị Phạm Thị Thu T phải nộp bồi thường ngân sách Khối số tiền **54.253.000đ** (Năm mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng), đã nộp 46.253.000đ nên tiếp tục nộp **8.000.000đ** (Tám triệu đồng).

- Chị Thiều Thị Thu V phải bồi thường và nộp ngân sách Khối số tiền: **44.715.858đ** (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm mười lăm nghìn tám trăm năm mươi tám đồng). Chị Vân đã nộp 75.503.358đ nên trả lại cho chị Vân số tiền **30.787.500đ** (Ba mươi triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Ông Phạm Sơn T phải nộp ngân sách Khối số tiền **72.750.000đ** (Bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Thông đã nộp đủ.

- Ông Đỗ T phải bồi thường và nộp ngân sách Khối số tiền **20.067.059đ** (Hai mươi triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm năm mươi chín đồng), đã nộp 3.550.000đ nên còn tiếp tục nộp **16.517.059đ** (Mười sáu triệu năm trăm mười bảy nghìn không trăm năm mươi chín đồng). Ông Trà có quyền khởi kiện bị cáo Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị Ngọc Y, chị Phạm Thị Thu T, anh Phan Nhật Biên C bằng vụ kiện dân sự khác.

- Ông Phạm Văn L phải nộp bồi thường ngân sách Khối số tiền **935.000đ** (Chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Ông Lượng có quyền khởi kiện bị cáo Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị Kim Hoa bằng vụ kiện dân sự khác.

- Ông Nguyễn Đình Chương phải nộp ngân sách Khối **3.000.000đ** (Ba triệu đồng).

- Ông Trần Văn Đi phải nộp ngân sách Khối số tiền **2.351.500đ** (Hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng). Ông Đi đã nộp 1.564.000đ nên còn tiếp tục nộp **787.500đ** (Bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Chị Bùi Thị Y phải nộp ngân sách Khối số tiền **19.078.500đ** (Mười chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng) do chỉ sai nguyên tắc thai sản.

- Các khoản tiền tạm ứng và thanh toán vượt mà các cá nhân đã nộp, gồm Anh Phạm Đăng T: 1.603.000đ. Chị Đỗ Thị Thúy Duyên: 3.800.000đ. Anh Phan Quang Phi: 2.820.000đ. Chị Võ Thị Ngọc Lan: 541.000đ. Chị Nguyễn Thị Mỹ Dung: 2.959.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện khắc phục của chị Phạm Thị Lệ Thu: 7.292.000đ.

- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện T có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị Bảo hiểm xã hội huyện T chi trả tiền nghỉ chế độ thai sản của chị Bùi Thị Y theo quy định của pháp luật và thu hồi các khoản nợ ứng **21.791.000đ** (Hai mươi một triệu bảy

trăm trăm chín mươi một nghìn đồng), gồm: bị cáo ứng tiền bồi dưỡng phòng tài chính kiểm tra kế toán năm 2013 số tiền 900.000đ; ứng tiền tiếp khách phòng tài chính huyện năm 2013 số tiền 3.500.000đ; ứng 4.200.000đ hỗ trợ cho cán bộ mặt trận nghỉ lễ 30/4/2012; ứng 2.325.000đ tiền sửa chữa điện nước trong khối năm 2012, 2013; ứng 4.236.000đ tiền liên hoan năm 2014 (số tiền 1.200.000đ và 3.036.000đ); Tiền văn phòng phẩm và phần mềm kế toán năm 2012, 2013 là 4.630.000đ, gồm: Mặt trận: 2.171.000đ, các Hội (Tù chính trị, Thanh niên xung phong, người cao tuổi) tổng cộng 1.307.000đ, Hội phụ nữ 864.000đ, Hội người cao tuổi 288.000đ. Chị Vân theo dõi sổ quỹ mang sang tiền ứng 1.000.000đ tặng bà Lê Thị Hương về hưu và 1.000.000đ ông Phạm Sơn T chuyển công tác An Thọ.

- Trả cho Khối Dân vận – Mặt trận các khoản tiền cá nhân sai phạm nộp khắc phục tại kho bạc Nhà nước huyện T vào tài khoản Phòng tài chính – kế hoạch huyện T và cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T, gồm:

Của bị cáo Nguyễn Ngọc T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 21/11/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 32.075.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 30/11/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 115.758.310đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 147.833.310đ

Của ông Phạm Sơn T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 06/12/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 40.000.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 22/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.750.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/01/2017 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 30.000.000đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 72.750.000đ.

Của chị Phạm Thị Thu T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 14/12/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 10.000.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 12/10/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T 36.253.000đ (nộp chung với Thiệu Thị Thu V). Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 46.253.000đ

Của ông Trần Văn Đi: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/10/2018 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 1.564.000đ.

Của anh Phạm Đăng T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 1.603.000đ.

Của chị Đỗ Thị Thúy Duyên: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 3.800.000đ.

Của Anh Phan Quang Phi: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.820.000đ.

Của ông Đỗ T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 19/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 3.550.000đ.

Của chị Phạm Thị Lệ Thu: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 19/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 7.292.000đ.

Của chị Võ Thị Ngọc Lanh: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 23/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 541.000đ.

Của chị Nguyễn Thị Mỹ Dung: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 11/9/2017 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.959.000đ.

Của chị Thiều Thị Thu V: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 28/10/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 48.715.858đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 12/10/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T 26.787.500đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 75.503.358đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 03/5/2019, bị cáo Nguyễn Ngọc T kháng cáo toàn bộ bản án: Đề nghị xem xét số tiền bị cáo chiếm đoạt, trách nhiệm bồi thường thiệt hại, các tình tiết giảm nhẹ và xin giảm hình phạt;

Ngày 14/8/2019, bị cáo Nguyễn Ngọc T kháng cáo bổ sung không đồng ý bị quy kết chiếm đoạt: Khoản tiền xăng, văn phòng phẩm: 74.563.000đ; không đồng ý liên đới bồi thường các khoản: Tiền thai sản của bà Bùi Thị Y 7.772.059đ, tiền hỗ trợ phụ cấp lương tháng cho 10 cán bộ Hội Cựu TNXP và tù chính trị 6.770.000đ, tiền sửa máy photo của Ban Dân vận 1.975.000đ, tiền tiếp khách của Mặt trận 935.000đ, các khoản nợ ứng đi công tác 500.000đ, học lớp kế toán 2.850.000đ, ứng Quỹ: 10.000.000đ, tiền thừa mua văn phòng phẩm, phần mềm kế toán phục vụ chung cho Khối 396.000đ; bị cáo cũng kiến nghị khởi tố 2 thủ quỹ Phạm Thị Thu T, Thiều Thị Thu V và ông Phạm Sơn T.

Tại phiên tòa, Bị cáo Nguyễn Ngọc T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bị cáo thừa nhận đã chiếm đoạt 214.160.983đ từ Quỹ ngân sách, Quỹ Vì người nghèo bằng phương thức, thủ đoạn như án sơ thẩm đã quy kết là đúng. Tuy nhiên, trong số tiền chiếm đoạt 214.160.983đ có khoản tiền mua hóa đơn không để thanh toán tiền xăng 68.923.000đ và văn phòng phẩm 5.640.000đ; tổng cộng 74.563.000đ là bị cáo làm theo sự chỉ đạo của Lãnh đạo Mặt trận huyện T về chi lễ, Tết cho cán bộ nhân viên cơ quan chứ không tiêu xài cá nhân.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo – Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bào chữa của bị cáo cho rằng: Chỉ có căn cứ quy kết bị cáo Nguyễn Ngọc T chiếm đoạt 139.597.983đ, còn khoản tiền 74.563.000đ bị cáo T làm theo sự chỉ đạo và dùng chung cho cơ quan, nên không thể quy kết bị cáo chiếm đoạt. Mặt khác, bị cáo cũng thành khẩn khai báo, bồi thường gần hết số tiền bị quy kết chiếm đoạt, bản thân bị cáo đã từng phục vụ trong quân đội, quá trình công tác nhiều năm liền hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được tặng giấy khen, nên đề nghị giảm án cho bị

cáo. Các yêu cầu kháng cáo khác của bị cáo đề nghị Tòa xem xét có lý, có tình tránh oan sai và bỏ lọt tội phạm.

Trong phần tranh luận Kiểm sát viên không nhất trí với ý kiến của người bào chữa, kháng cáo của bị cáo; giữ nguyên quan điểm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm không có khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng; Việc điều tra, thu thập chứng cứ của cấp sơ thẩm được thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng hình sự quy định, nên các chứng cứ thu thập được đều đảm bảo giá trị chứng minh và hợp pháp.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bị cáo. Hội đồng xét xử, thấy:

[2.1] Về các khoản tiền quy kết bị cáo Nguyễn Ngọc T chiếm đoạt

[2.1.1] ***Đối với các khoản tiền:*** Tự nâng khống tiền lương cao hơn thực tế, tính tăng các khoản tiền phụ cấp Đảng, đoàn thể, phụ cấp công vụ, các khoản tiền truy lĩnh lương, phụ cấp, tính tăng hệ số lương, hệ số phụ cấp chức vụ đoàn thể của T chiếm đoạt khoản tiền chênh lệch 77.063.983đ; Làm thủ tục thanh toán 02 lần các khoản chi phí, sau đó liên hệ đơn vị bán hàng nhận lại tiền, chuyển tiền khen thưởng của các đơn vị vào tài khoản cá nhân chiếm đoạt 23.796.000đ; Thu hồi tiền tạm ứng, tiền lương của một số cá nhân nhưng không nhập quỹ bỏ ngoài sổ sách chiếm đoạt 13.738.000đ; Không làm thủ tục nhập quỹ chiếm đoạt 25.000.000đ Quỹ vì người nghèo; Tổng cộng 139.597.983đ. Quá trình điều tra, truy tố và xét xử tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm; bị cáo Nguyễn Ngọc T đều thừa nhận đã chiếm đoạt số tiền này. Xét lời khai nhận tội của bị cáo trong suốt quá trình tiến hành tố tụng đều phù hợp với nhau, phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan, các hóa đơn, chứng từ thanh toán, cùng các tài liệu là chứng cứ khác đã được thu thập có tại hồ sơ vụ án. Đủ cơ sở xác định Nguyễn Ngọc T đã chiếm đoạt 139.597.983đ.

[2.1.2] ***Đối với khoản tiền mua hóa đơn khống để thanh toán tiền xăng 68.923.000đ và văn phòng phẩm 5.640.000đ; tổng cộng 74.563.000đ:*** Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Ngọc T đều khai. Không chiếm đoạt số tiền này mà cho rằng: Thực hiện theo sự chỉ đạo của

Lãnh đạo cơ quan Mặt trận huyện giao đi mua hóa đơn khống, để lấy tiền mặt về chi cho đơn vị, T đã mua hóa đơn khống tại các nơi bán xăng và văn phòng phẩm, về trình cho lãnh đạo ký duyệt để chuyển khoản các hóa đơn với tổng số tiền là 74.563.000đ. T là người trực tiếp nhận lại số tiền này, các nơi bán hàng trừ tiền 10% GTGT trên hóa đơn bán hàng với số tiền là 7.456.300đ, số tiền còn lại 67.106.700đ T mang về chi theo sự chỉ đạo của Lãnh đạo cơ quan Mặt trận trong các dịp ngày lễ, Tết và các khoản chi khác tại cơ quan Mặt trận.

Tuy nhiên, kết quả điều tra xác định số lượng xăng, văn phòng phẩm theo các chứng từ trên không sử dụng trong thực tế tại Khối dân vận – Mặt trận. Căn cứ vào các Giấy rút dự toán ngân sách, Ủy nhiệm chi do T làm thủ tục chuyển khoản trình Lãnh đạo đơn vị ký chuyển tiền cho các Cửa hàng xăng dầu mua xăng kèm theo các hóa đơn của người mua; Bản kết luận giám định số 247/GĐ-PC09 ngày 26/9/2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Phú Yên kết luận: Chữ ký “Trà” trong các hóa đơn trên so với chữ viết của ông Đỗ T không phải là do một người viết ra (*Bị cáo T thừa nhận do T tự ký*); Lời khai của Nguyễn Đình Chương – Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện T, Chủ tài khoản Khối Vận và Quỹ vì người nghèo (*từ tháng 06/2014 đến 12/2015*); Phạm văn L – Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện T, Chủ tài khoản Khối Vận và Quỹ vì người nghèo (*từ tháng 01/2012 đến 12/2013*); Đỗ T – Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện T, được ủy quyền làm Chủ tài khoản Khối Vận (*từ tháng 01/2012 đến 12/2014*); Phạm Sơn T – Phó Chủ tịch thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện T, được ủy quyền làm Chủ tài khoản Khối Vận và Quỹ vì người nghèo (*từ tháng 05/2014 đến 12/2015*) thể hiện: Không có chủ trương mua khống các hóa đơn trên để lấy tiền thanh toán; mà do thiếu kiểm tra, quá tin tưởng bị cáo T nên mới ký các thủ tục chuyển khoản, không nhận bất cứ khoản tiền nào từ T; Ngoài ra, lời khai của các cá nhân làm việc tại Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện T như Thiều Thị Thu V, Nguyễn Thị Mai Hương, Nguyễn Minh Phúc, Phạm Thị Lệ Thu cũng đều khai không nhận bất cứ một khoản tiền nào từ bị cáo T. Bị cáo T cũng thừa nhận không có chứng cứ gì để chứng minh việc lãnh đạo chỉ đạo để ăn chia số tiền này.

Mặt khác, lời khai của đại diện các cửa hàng xăng là ông Nguyễn Trần An Diên, Trần Văn Chung đều thể hiện: Không bán hóa đơn khống cho T, việc đổ xăng là có trên thực tế, chỉ có một số lần T đề nghị viết số tiền trong hóa đơn cao hơn thực tế đổ xăng và có đưa lại cho T số tiền chênh lệch nhưng không nhớ là bao nhiêu. Lời khai của các cá nhân tại Hiệu sách Ngọc Duy, bà Đặng Thị Hồng Phụng, Đinh Thị Bạch Tuyết, ông Thái Ngọc Duy thể hiện: Có xuất hóa đơn

không văn phòng phẩm cho Nguyễn Ngọc T, sau đó T đến nhận lại số tiền 5.640.000đ.

Do đó, Luật sư và bị cáo cho rằng, bị cáo T không tham ô số tiền 74.563.000đ là không có căn cứ; mà có đủ cơ sở khẳng định: Từ năm 2012 – 2015, bị cáo Nguyễn Ngọc T đã lập chứng từ mua xăng tại các cửa hàng xăng dầu nhưng không sử dụng vào việc chung của đơn vị, mà chiếm đoạt số xăng này với tổng số tiền tương ứng 68.923.000đ; mua hóa đơn văn phòng phẩm không rồi nhận lại tiền từ đơn vị bán hàng chiếm đoạt 5.640.000đ. Tổng cộng là 74.563.000đ.

[2.1.3] Với những căn cứ nêu trên, cấp sơ thẩm đã kết luận: Từ năm 2010 đến 2016, bị cáo Nguyễn Ngọc T là kế toán Khối Dân vận – Mặt trận huyện T đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, chiếm đoạt từ Quỹ ngân sách, Quỹ Vì người nghèo tổng số tiền **214.160.983đ** để sử dụng cá nhân, phạm tội “Tham ô tài sản” theo điểm a khoản 3 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; trên cơ sở có lợi cho người phạm tội cấp sơ thẩm đã áp dụng Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; điểm d khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự năm 2015 để truy tố, xét xử bị cáo là có căn cứ, đúng tội, không oan.

[2.1.4] Hành vi của bị cáo Nguyễn Ngọc T không chỉ xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan Nhà nước trong việc quản lý tài sản công, làm mất niềm tin của quần chúng nhân dân đối với cơ quan Nhà nước; mà còn thực hiện hành vi phạm tội trong thời gian dài, nhiều lần chiếm đoạt tài sản mà mình có trách nhiệm quản lý với giá trị từ 2.000.000đ trở lên (*là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015*), nên cần áp dụng hình phạt bổ sung, cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ theo quy định tại Điều 41 Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt nghiêm. Tuy nhiên, sau khi phạm tội bị cáo thành khẩn khai nhận 04 khoản tiền (*tổng cộng 139.597.983đ*) mà bị cáo chiếm đoạt, đồng thời nộp 147.833.310đ để khắc phục thiệt hại, thể hiện thái độ ăn năn hối cải; còn khoản tiền 74.563.000đ mua hóa đơn không để thanh toán xăng, văn phòng phẩm, bị cáo cũng khai rõ phương thức, thủ đoạn chiếm đoạt, và nhìn nhận sai trái vi phạm pháp luật; nhưng cho rằng không phạm tội đối với khoản tiền này, vì có chủ trương của lãnh đạo và dùng chung trong đơn vị là nhận thức của bị cáo; án sơ thẩm không áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 cho bị cáo được hưởng là thiếu sót. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo cung cấp tài liệu chứng minh đã từng phục vụ trong quân đội, quá trình công tác nhiều năm liền hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được tặng giấy khen, có nhiều người thân có công với cách mạng là tình tiết mới phát

sinh tại cấp phúc thẩm. Nên chấp nhận một phần kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt để bị cáo thấy được sự khoan hồng của pháp luật mà an tâm cải tạo.

[2.2] Về các khoản tiền không đủ căn cứ quy kết trách nhiệm hình sự đối với bị cáo Nguyễn Ngọc T và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nhưng người gây thiệt hại phải có trách nhiệm bồi thường

[2.2.1] Khoản tiền chế độ thai sản 7.772.059đ: Tháng 11/2012 bà Bùi Thị Y – Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ huyện T nghỉ thai sản, đến tháng 03/2013 đi làm lại. Theo quy định tại khoản 2 Điều 186 Bộ luật lao động năm 2012; Điều 20 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2006 thì việc giải quyết chế độ bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của Tổ chức bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, Nguyễn Ngọc T đã có hành vi chi sai chế độ dùng tiền ngân sách để chi chế độ bảo hiểm cho bà Bùi Thị Y, cụ thể: Đầu tháng 03/2013, T làm thủ tục chuyển khoản, trình ông Đỗ T ký duyệt và Kho bạc đã chuyển số tiền 36.688.966đ vào tài khoản của Nguyễn Thị Ngọc Y (nguyên Chủ tịch Hội phụ nữ đã nghỉ hưu). Khi phát hiện chuyển nhầm T gọi điện thoại cho Nguyễn Thị Ngọc Y nhờ rút khoản tiền chuyển nhầm để giao lại cho Bùi Thị Y. Quá trình điều tra xác định tài khoản của bà Nguyễn Thị Ngọc Y có chuyển vào và rút ra số tiền 36.688.966đ nhưng không có tài liệu thể hiện bà Nguyễn Thị Ngọc Y đã đưa lại số tiền cho bị cáo T; còn Bùi Thị Y có nhận được 21.144.848đ nhưng không nhớ nhận từ ai.

Án sơ thẩm xác định số tiền bị thiệt hại là: 36.688.966đ - 21.144.848đ = **15.544.118đ** và căn cứ khoản 5 Điều 19 Luật ngân sách Nhà nước năm 2002: “*Người lập, người ký duyệt và những người khác ký tên trên chứng từ kế toán phải chịu trách nhiệm về nội dung của chứng từ kế toán*” buộc bị cáo T và ông Đỗ T cùng liên đới bồi thường mỗi người **7.772.059đ**.

[2.2.2] Khoản tiền hỗ trợ phụ cấp lương tháng 10 cho cán bộ Hội Cựu Thanh niên xung phong và Hội tù chính trị 6.770.000đ: Ngày 07/10/2013, bị cáo T lập 02 giấy rút tiền mặt số 08, 09 số tiền 27.110.000đ (*mỗi giấy 13.555.000đ*) nội dung rút tiền hỗ trợ phụ cấp lương tháng 10 cho cán bộ Hội cựu thanh niên xung phong và Hội Tù chính trị trình ông Đỗ T ký duyệt, rồi nhờ Phạm Thị Thu T (*Cán bộ Hội người cao tuổi*) đến Kho bạc rút tiền về đưa lại cho T, nhưng không có tài liệu thể hiện việc đưa tiền.

Quá trình điều tra xác định có chứng từ thu, chi cho hai Hội số tiền 13.570.000đ, thất thoát 13.540.000đ;

Phạm Thị Thu T khai: Thời điểm ngày 07/10/2013 Trang không phải là thủ quỹ. Có rút số tiền 27.110.000đ về đưa cho T nhưng không có tài liệu thể hiện việc giao tiền. Việc ký vào hai phiếu thu số 16, 50 số tiền 27.110.000đ là do T đưa ký vào năm 2016 để đối phó với Đoàn kiểm tra Huyện ủy. Trang không chi số tiền 13.570.000đ tại hai phiếu chi số 21, 87.

Thiều Thị Thu V khai: Ngày 15/3/2016 T đưa Vân 02 phiếu thu số tiền 27.110.000đ bảo Vân ghi vào sổ quỹ nhưng do không có tiền nên Vân không vào sổ. Năm 2013 T đưa Vân 02 phiếu thu và 02 phiếu chi số tiền mỗi phiếu 6.785.000đ. Do thấy đã có người ký nhận tiền nên Vân ký vào các phiếu này và ghi vào sổ quỹ.

Nguyễn Ngọc T khai (BL 920-923): Có nhờ Trang đi rút 27.110.000đ nhưng Trang không đưa cho T số tiền này. Trong ngày 07/10/2013 Trang nói với T đã chi cho hai hội 13.570.000đ nên T lập phiếu chi số 21, 87. Sau khi lập phiếu chi thì T nghĩ Trang còn giữ số tiền 13.540.000đ để đưa cho thủ quỹ nên lập hai phiếu thu 12, 37 mỗi phiếu 6.785.000đ lập 02 phiếu thu số Phiếu thu số 16, 50 lập vào năm 2016 để đối phó Đoàn kiểm tra, đưa hai phiếu thu này cho Vân nhưng Vân không ký và không vào sổ quỹ nên T đưa Trang ký vào phần thủ quỹ và người nộp tiền.

Án sơ thẩm xác định số tiền bị thất thoát là **13.540.000đ** và căn cứ khoản 3 Điều 14 Luật kế toán năm 2003 quy định về các hành vi bị nghiêm cấm: “*Để ngoài sổ kế toán tài sản của đơn vị kế toán hoặc tài sản liên quan đến đơn vị kế toán*” buộc bị cáo T và ông Đỗ T liên đới bồi thường mỗi người **6.770.000đ**.

[2.2.3] ***Khoản tiền sửa máy photo của Ban Dân vận 1.975.000đ***: Ngày 20/02/2014, bị cáo T lập Giấy rút dự toán ngân sách số 34 nội dung chuyển 3.950.000đ tiền sửa máy photocopy cho Phan Nhật Biên C theo hóa đơn số 56875 ngày 27/01/2014 rồi trình ông Đỗ T ký duyệt. Kết quả điều tra xác định, năm 2014 Cương không sửa máy photo cho Ban Dân vận, Cương không xuất hóa đơn số 56875 cho T vì hóa đơn này không có trong danh mục hóa đơn Cương mua ở Chi cục thuế. Ngày 20/02/2014, Cương có nhận số tiền chuyển khoản 3.950.000đ, sau đó bị cáo đến nhận lại vì chuyển nhầm, nhưng không có tài liệu để chứng minh việc đưa nhận tiền này.

Án sơ thẩm xác định, bị cáo có hành vi giả mạo chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật kế toán năm 2003, gây thiệt hại **3.950.000đ** nên buộc bị cáo và ông Đỗ T liên đới bồi thường mỗi người **1.975.000đ**.

[2.2.4] ***Khoản tiền tiếp khách của Ủy ban Mặt trận 935.000đ:*** Ngày 28/4/2014, bị cáo T lập Giấy rút dự toán ngân sách số 16 nội dung chuyển 5.208.000đ tiền tiếp khách cho quán Khánh Nguyên (do bà Lê Thị Kim Hoa làm chủ) theo các hóa đơn số 41508 ngày 10/01/2014 số tiền 1.088.000đ; số 39794 ngày 12/02/2014 số tiền 1.870.000đ; số 41509 ngày 23/6/2014 số tiền 2.250.000đ. Sau đó trình Phạm văn L ký duyệt và Kho bạc đã chuyển 5.208.000đ cho quán Khánh Nguyên. Qua kiểm tra sổ mua hóa đơn số 02 ngày 25/01/2013 của quán Khánh Nguyên tại Chi cục thuế xác định không có hóa đơn số 39794. Sau khi nhận số tiền chuyển khoản 5.208.000đ, bị cáo đến gặp bà Hoa nhận lại 1.870.000đ vì chuyển nhầm, nhưng không có tài liệu để chứng minh việc đưa nhận tiền.

Án sơ thẩm xác định, bị cáo có hành vi giả mạo chứng từ kế toán quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật kế toán năm 2003, gây thiệt hại **1.870.000đ** nên buộc bị cáo và ông Phạm văn L liên đới bồi thường mỗi người **935.000đ**.

[2.2.5] Các khoản tiền trên, căn cứ vào các tài liệu là chứng cứ đã thu thập được đủ cơ sở xác định: Nguyễn Thị Ngọc Y có nhận và rút số tiền 36.688.966đ; Phạm Thị Thu T có rút 27.110.000đ; Phan Nhật Biên C có nhận số tiền chuyển khoản 3.950.000đ; Lê Thị Kim Hoa có nhận số tiền chuyển khoản 1.870.000đ nhưng không đủ cơ sở xác định Yên, Trang, Cương, Hoa đã đưa tiền lại cho T. Mâu thuẫn trong các lời khai được đối chất nhưng vẫn không đủ cơ sở để chứng minh T đã chiếm đoạt các khoản tiền này. Do đó, theo quy định tại Điều 584, 587 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì người gây thiệt hại phải có trách nhiệm bồi thường; trong các trường hợp này hành vi sai phạm của bị cáo T là nguyên nhân chính dẫn đến thất thoát cho ngân sách, còn các chủ tài khoản chỉ có lỗi thiếu kiểm tra khi ký duyệt chứng từ, nhưng án sơ thẩm buộc bị cáo và các chủ tài khoản phải bồi thường cho ngân sách theo phần ngang nhau là không thuyết phục, gây thiệt hại đến quyền, lợi ích hợp pháp của các ông Đỗ T, Phạm văn L; tuy nhiên, ông Trà, ông Lượng không kháng cáo là có lợi cho bị cáo. Nên bị cáo kháng cáo không chấp nhận bồi thường là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2.6] ***Các khoản nợ ứng đi công tác 500.000đ; học lớp kế toán 2.850.000đ; ứng Quỹ 10.000.000đ; tiền thừa mua văn phòng phẩm, phần mềm kế toán phục vụ chung cho Khối 396.000đ:*** Bị cáo T cho rằng, trừ tiền thừa mua văn phòng phẩm, phần mềm kế toán phục vụ chung cho Khối 396.000đ bị cáo đang giữ chưa giao nộp, các khoản còn lại do bị cáo bị đình chỉ công tác nên không thể làm thủ tục thanh toán số tiền tạm ứng.

Thấy rằng: Đối với khoản **500.000đ**, T ứng đi công tác năm 2013; Khoản **10.000.000đ**, T ứng chi lương tháng 01/2015 (*chi vào ngày 30/01/2015*) là 05 triệu; và ứng nộp tiền điện nước, cước viễn thông vào ngày 30/3/2015 là 05 triệu; Khoản **2.850.000đ**, T ứng đi học lớp kế toán là học tập cho cá nhân. Các khoản ứng này đã lâu, ngày 20/9/2016 (*BL 1998*) T mới bị đình chỉ công tác. Do đó, bị cáo cho rằng, do bị đình chỉ công tác nên không thể tiếp tục làm thủ tục thanh toán số tiền tạm ứng, nên không chấp nhận hoàn trả là không có căn cứ. Sổ tay cá nhân của Thiều Thị Thu V ghi chép thể hiện, T là người ứng tiền nên T phải có trách nhiệm trả lại số tiền trên cho ngân sách.

[2.3] *Đối với kiến nghị của bị cáo T, đề nghị xử lý trách nhiệm hình sự đối với Phạm Thị Thu T, Thiều Thị Thu V và Phạm Sơn T*

[2.3.1] *Đối với Phạm Thị Thu T – Nguyên thủ quỹ, Thiều Thị Thu V – Thủ quỹ Mặt trận huyện T*: Kết quả điều tra xác định, Phạm Thị Thu T, Thiều Thị Thu V đã thiếu trách nhiệm trong việc quản lý quỹ, cho ứng quỹ không đúng nguyên tắc; Trang gây thất thoát số tiền 67.793.000đ, Vân gây thất thoát số tiền 42.306.858đ. Nhưng số tiền mà Trang và Vân gây thiệt hại đều dưới 100.000.000đ nên hành vi của Trang và Vân không đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015. Cấp sơ thẩm không xử lý trách nhiệm hình sự đối với Trang và Vân là có căn cứ.

[2.3.2] *Đối với ông Phạm Sơn T – Nguyên Phó Chủ tịch Mặt trận huyện T*: Có hành vi thiếu kiểm tra ký duyệt nhiều chứng từ gây thất thoát 85.791.682đ, nhưng số tiền mà ông Thông gây thiệt hại dưới 100.000.000đ nên hành vi của ông Thông không đủ yếu tố cấu thành tội “Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng” theo Điều 360 Bộ luật Hình sự năm 2015. Ngoài ra, trong số tiền 85.791.682đ có khoản tiền làm thủ tục thanh toán tiền chi hỗ trợ cho hộ ông Trần Khinh ở xã An Dân, huyện T không đúng quy định gây thiệt hại cho Quỹ vì người nghèo: 30.000.000đ.

Các tài liệu đã thu thập được có tại hồ sơ thể hiện: Do làm sai hồ sơ chi hỗ trợ cho hộ ông Trần Khinh nên Phạm Sơn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Bình – Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã An Dân làm lại giấy nhận tiền, biên bản nghiệm thu đưa cho Thông. Thông không kiểm tra mà kẹp 02 bộ hồ sơ hộ ông Trần Khinh (*trong đó có cả hồ sơ bị sai*) đưa cho T, T thiếu kiểm tra nên chi 02 lần cho hộ ông Khinh, vì thấy số tiền trên phiếu chi tương ứng với số bộ hồ sơ (*09 bộ*) nên Thông đã ký vào phần người nhận tiền và giữ 30.000.000đ, sau đó nộp trả ngân

sách (*Thông còn giữ tiền của nhiều hộ gia đình khác, vì Cơ quan chưa phân công được người giữ tiền cho nguồn quỹ này*).

Kết quả điều tra cũng chỉ chứng minh được Phạm Sơn T đã thiếu kiểm tra trong việc lập hồ sơ đề nghị thanh toán dẫn đến chi trùng 02 lần hỗ trợ nhà cho hộ ông Trần Khanh gây thiệt hại 30.000.000đ; không đủ căn cứ chứng minh Thông lập hồ sơ không để chiếm đoạt tiền (*Người lập hồ sơ là bà Nguyễn Thị Bình – Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã An Dân, người lập chứng từ thanh toán là bị cáo T do thiếu kiểm tra*), nên không đủ cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự. Thông đã nộp lại ngân sách nhà nước 30.000.000đ, sai phạm của Thông cũng đã bị xử lý kỷ luật khai trừ Đảng, và cách chức Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện T.

Do đó, không chấp nhận kiến nghị và kháng cáo về phần bồi thường dân sự của bị cáo; mà chấp nhận quan điểm của Kiểm sát viên, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3] Bị cáo Nguyễn Ngọc T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm; còn kháng cáo về phần dân sự không được chấp nhận, nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo hoặc kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội “Tham ô tài sản”.

Căn cứ Điều 356 (*Về trách nhiệm bồi thường dân sự*); điểm c khoản 1 Điều 357 (*Về hình phạt*) Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm 1999; Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 353; Điều 41; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015.

Chấp nhận một phần kháng cáo – Sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt, giữ nguyên bản án về phần bồi thường dân sự.

Phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc T – **07** (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Cấm bị cáo Nguyễn Ngọc T đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý tài chính trong các Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 579, 580, 584, 587, 588, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Buộc Bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **482.574.959đ** (*Bốn trăm tám mươi hai triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi chín đồng*). Bị cáo và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan liên quan đã nộp 335.681.168đ (*Ba trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi một nghìn một trăm sáu mươi tám đồng*) nên còn tiếp tục bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **146.893.791đ** (*Một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi một đồng*). Trong đó:

- Bị cáo Nguyễn Ngọc T bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **246.409.042đ** (*Hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm lẻ chín nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*) đã bồi thường 147.833.310đ nên còn tiếp tục bồi thường **98.575.732đ** (*Chín mươi tám triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng*). Bị cáo được quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc Y, chị Phạm Thị Thu T, anh Phan Nhật Biên C, bà Lê Thị Kim H bằng vụ kiện dân sự khác.

- Chị Phạm Thị Thu T phải nộp bồi thường ngân sách Khối số tiền **54.253.000đ** (*Năm mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng*), đã nộp 46.253.000đ nên tiếp tục nộp **8.000.000đ** (*Tám triệu đồng*).

- Chị Thiều Thị Thu V phải bồi thường và nộp ngân sách Khối số tiền: **44.715.858đ** (*Bốn mươi bốn triệu bảy trăm mười lăm nghìn tám trăm năm mươi tám đồng*). Chị Vân đã nộp 75.503.358đ nên trả lại cho chị Vân số tiền **30.787.500đ** (*Ba mươi triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

- Ông Phạm Sơn T phải nộp ngân sách Khối số tiền **72.750.000đ** (*Bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*). Ông Thông đã nộp đủ.

- Ông Đỗ T phải bồi thường và nộp ngân sách Khối số tiền **20.067.059đ** (*Hai mươi triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm năm mươi chín đồng*), đã nộp 3.550.000đ nên còn tiếp tục nộp **16.517.059đ** (*Mười sáu triệu năm trăm mười bảy nghìn không trăm năm mươi chín đồng*). Ông T có quyền khởi kiện bị cáo Nguyễn Ngọc T bà Nguyễn Thị Ngọc Y, chị Phạm Thị Thu T, anh Phan Nhật Biên C bằng vụ kiện dân sự khác.

- Ông Phạm văn L phải nộp bồi thường ngân sách Khối số tiền **935.000đ** (*Chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng*). Ông L có quyền khởi kiện bị cáo Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị Kim H bằng vụ kiện dân sự khác.

- Ông Nguyễn Đình Ch phải nộp ngân sách Khối **3.000.000đ** (*Ba triệu đồng*).

- Ông Trần Văn Đ phải nộp ngân sách Khối số tiền **2.351.500đ** (*Hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng*). Ông Đi đã nộp 1.564.000đ nên còn tiếp tục nộp **787.500đ** (*Bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

- Chị Bùi Thị Y phải nộp ngân sách Khối số tiền **19.078.500đ** (*Mười chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng*) do chị sai nguyên tắc thai sản.

- Các khoản tiền tạm ứng và thanh toán vượt mà các cá nhân đã nộp, gồm Anh Phạm Đăng T: 1.603.000đ. Chị Đỗ Thị Thúy D: 3.800.000đ. Anh Phan Quang Ph: 2.820.000đ. Chị Võ Thị Ngọc L: 541.000đ. Chị Nguyễn Thị Mỹ Dung: 2.959.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện khắc phục của chị Phạm Thị Lệ Th: 7.292.000đ.

- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện T có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị Bảo hiểm xã hội huyện T chi trả tiền nghỉ chế độ thai sản của chị Bùi Thị Y theo quy định của pháp luật và thu hồi các khoản nợ ứng **21.791.000đ** (*Hai mươi một triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng*), gồm: bị cáo ứng tiền bồi dưỡng phòng tài chính kiểm tra kế toán năm 2013 số tiền 900.000đ; ứng tiền tiếp khách phòng tài chính huyện năm 2013 số tiền 3.500.000đ; ứng 4.200.000đ hỗ trợ cho cán bộ mặt trận nghỉ lễ 30/4/2012; ứng 2.325.000đ tiền sửa chữa điện nước trong khối năm 2012, 2013; ứng 4.236.000đ tiền liên hoan năm 2014 (số tiền 1.200.000đ và 3.036.000đ); Tiền văn phòng phẩm và phần mềm kế toán năm 2012, 2013 là 4.630.000đ, gồm: Mặt trận: 2.171.000đ, các Hội (Tù chính trị, Thanh niên xung phong, người cao tuổi) tổng cộng 1.307.000đ, Hội phụ nữ 864.000đ, Hội người cao tuổi 288.000đ. Chị Vân theo dõi số quỹ mang sang tiền ứng 1.000.000đ tặng quà bà Lê Thị Hương về hưu và 1.000.000đ ông Phạm Sơn T chuyển công tác An Thọ.

- Trả cho Khối Dân vận – Mặt trận các khoản tiền cá nhân sai phạm nộp khắc phục tại kho bạc Nhà nước huyện T vào tài khoản Phòng tài chính – kế hoạch huyện T và cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T, gồm:

Của bị cáo Nguyễn Ngọc T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 21/11/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 32.075.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 30/11/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 115.758.310đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 147.833.310đ

Của ông Phạm Sơn T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 06/12/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 40.000.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 22/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.750.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/01/2017 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 30.000.000đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 72.750.000đ.

Của chị Phạm Thị Thu T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 14/12/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 10.000.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 12/10/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T 36.253.000đ (nộp chung với Thiều Thị Thu V). Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 46.253.000đ

Của ông Trần Văn Đi: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/10/2018 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 1.564.000đ.

Của anh Phạm Đăng T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 1.603.000đ.

Của chị Đỗ Thị Thúy D: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 3.800.000đ.

Của Anh Phan Quang Ph: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.820.000đ.

Của ông Đỗ T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 19/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 3.550.000đ.

Của chị Phạm Thị Lệ Th: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 19/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 7.292.000đ.

Của chị Võ Thị Ngọc L: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 23/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 541.000đ.

Của chị Nguyễn Thị Mỹ D: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 11/9/2017 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.959.000đ.

Của chị Thiều Thị Thu V: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 28/10/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 48.715.858đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 12/10/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T 26.787.500đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 75.503.358đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Bị cáo Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan THAHS huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- QCSĐT huyện T;
- VKSND huyện T;
- TAND huyện T;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Nguyên Tùng

**Các Thẩm phán
phiên tòa**

Thẩm phán – Chủ tọa

Phú Yên, ngày 02 tháng 10 năm 2019

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi 13 giờ 30 phút ngày 02 tháng 10 năm 2019;

Tại phòng nghị án - Tòa án nhân dân Tỉnh Phú Yên.

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Nguyên Tùng;

Các thẩm phán: Ông Trần Minh Nhật và bà Lê Thị Thái Lan.

Tiến hành nghị án vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 41/2019/TLPT-HS ngày 17 tháng 6 năm 2019 đối với bị cáo:

Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1978; tại xã Hòa Thành, huyện Đông Hòa, Tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: Khu phố CT, thị trấn CT, huyện T, Tỉnh Phú Yên. Đã bị Tòa án nhân dân huyện T, Tỉnh Phú Yên xử phạt 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù, về tội “Tham ô tài sản”; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án; cấm đảm nhiệm các chức vụ có liên quan đến công tác quản lý tài chính trong thời hạn 02 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù; theo khoản 3 Điều 7; Điều 41; điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 353; điểm b khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào Điều 299, 326, 354 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

Căn cứ các chứng cứ và tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH
CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN HÌNH SỰ NHƯ SAU:**

1. Về tội danh:

* Các thẩm phán cùng thống nhất ý kiến: Bị cáo Nguyễn Ngọc T phạm tội “Tham ô tài sản”.

* Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa (CTPT) thống nhất ý kiến của các Thẩm phán phiên tòa.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

2. Về Điều luật áp dụng:

* Các thẩm phán cùng thống nhất ý kiến: **Về Hình sự:** Căn cứ Điều 356 (*Về trách nhiệm bồi thường dân sự*); điểm c khoản 1 Điều 357 (*Về hình phạt*) Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; áp dụng điểm a khoản 3 Điều 278 Bộ luật Hình sự năm

1999; Nghị quyết số: 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc Hội; khoản 3 Điều 7; điểm d khoản 2, khoản 5 Điều 353; Điều 41; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015. **Về trách nhiệm bồi thường dân sự:** Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 579, 580, 584, 587, 588, 589 Bộ luật Dân sự năm 2015. **Về án phí:** Áp dụng Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức, thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

* Thẩm phán CTPT thống nhất ý kiến của các Thẩm phán phiên tòa.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

3. Về Hình phạt:

* Các Thẩm phán phiên tòa cùng thống nhất ý kiến: *Chấp nhận một phần kháng cáo – Sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt, giữ nguyên bản án về phần bồi thường dân sự.* Phạt: Bị cáo Nguyễn Ngọc T – **07** (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án. Cấm bị cáo Nguyễn Ngọc T đảm nhiệm các chức vụ liên quan đến công tác quản lý tài chính trong các Cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế thời hạn 02 (Hai) năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

* Thẩm phán CTPT thống nhất ý kiến của các Thẩm phán phiên tòa.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

4. Về các vấn đề khác:

* Các thẩm phán cùng thống nhất ý kiến:

Buộc Bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **482.574.959đ** (*Bốn trăm tám mươi hai triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn chín trăm năm mươi chín đồng*). Bị cáo và những người có quyền, nghĩa vụ liên quan liên quan đã nộp 335.681.168đ (Ba trăm ba mươi lăm triệu sáu trăm tám mươi một nghìn một trăm sáu mươi tám đồng) nên còn tiếp tục bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **146.893.791đ** (*Một trăm bốn mươi sáu triệu tám trăm chín mươi ba nghìn bảy trăm chín mươi một đồng*). Trong đó:

- Bị cáo Nguyễn Ngọc T bồi thường, nộp ngân sách Khối Dân vận – Mặt trận số tiền **246.409.042đ** (*Hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm lẻ chín nghìn không trăm bốn mươi hai đồng*) đã bồi thường 147.833.310đ nên còn tiếp tục bồi thường **98.575.732đ** (*Chín mươi tám triệu năm trăm bảy mươi lăm nghìn bảy trăm ba mươi hai đồng*). Bị cáo được quyền khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc Y, chị Phạm Thị Thu T, anh Phan Nhật Biên C, bà Lê Thị Kim Hoa bằng vụ kiện dân sự khác.

- Chị Phạm Thị Thu T phải nộp bồi thường ngân sách Khối số tiền **54.253.000đ** (*Năm mươi bốn triệu hai trăm năm mươi ba nghìn đồng*), đã nộp 46.253.000đ nên tiếp tục nộp **8.000.000đ** (*Tám triệu đồng*).

- Chị Thiều Thị Thu V phải bồi thường và nộp ngân sách Khối số tiền: **44.715.858đ** (Bốn mươi bốn triệu bảy trăm mười lăm nghìn tám trăm năm mươi tám đồng). Chị Vân đã nộp 75.503.358đ nên trả lại cho chị Vân số tiền **30.787.500đ** (Ba mươi triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Ông Phạm Sơn T phải nộp ngân sách Khối số tiền **72.750.000đ** (Bảy mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ông Thông đã nộp đủ.

- Ông Đỗ T phải bồi thường và nộp ngân sách Khối số tiền **20.067.059đ** (Hai mươi triệu không trăm sáu mươi bảy nghìn không trăm năm mươi chín đồng), đã nộp 3.550.000đ nên còn tiếp tục nộp **16.517.059đ** (Mười sáu triệu năm trăm mười bảy nghìn không trăm năm mươi chín đồng). Ông Trà có quyền khởi kiện bị cáo Nguyễn Ngọc T bà Nguyễn Thị Ngọc Y, chị Phạm Thị Thu T, anh Phan Nhật Biên C bằng vụ kiện dân sự khác.

- Ông Phạm văn L phải nộp bồi thường ngân sách Khối số tiền **935.000đ** (Chín trăm ba mươi lăm nghìn đồng). Ông Lượng có quyền khởi kiện bị cáo Nguyễn Ngọc T và bà Lê Thị Kim Hoa bằng vụ kiện dân sự khác.

- Ông Nguyễn Đình Chương phải nộp ngân sách Khối **3.000.000đ** (Ba triệu đồng).

- Ông Trần Văn Đi phải nộp ngân sách Khối số tiền **2.351.500đ** (Hai triệu ba trăm năm mươi một nghìn năm trăm đồng). Ông Đi đã nộp 1.564.000đ nên còn tiếp tục nộp **787.500đ** (Bảy trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

- Chị Bùi Thị Y phải nộp ngân sách Khối số tiền **19.078.500đ** (Mười chín triệu không trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm đồng) do chị sai nguyên tắc thai sản.

- Các khoản tiền tạm ứng và thanh toán vượt mà các cá nhân đã nộp, gồm Anh Phạm Đăng T: 1.603.000đ. Chị Đỗ Thị Thúy Duyên: 3.800.000đ. Anh Phan Quang Phi: 2.820.000đ. Chị Võ Thị Ngọc Lan: 541.000đ. Chị Nguyễn Thị Mỹ Dung: 2.959.000đ. Ghi nhận sự tự nguyện khắc phục của chị Phạm Thị Lệ Thu: 7.292.000đ.

- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện T có trách nhiệm làm thủ tục đề nghị Bảo hiểm xã hội huyện T chi trả tiền nghỉ chế độ thai sản của chị Bùi Thị Y theo quy định của pháp luật và thu hồi các khoản nợ ứng **21.791.000đ** (Hai mươi một triệu bảy trăm chín mươi một nghìn đồng), gồm: bị cáo ứng tiền bồi dưỡng phòng tài chính kiểm tra kế toán năm 2013 số tiền 900.000đ; ứng tiền tiếp khách phòng tài chính huyện năm 2013 số tiền 3.500.000đ; ứng 4.200.000đ hỗ trợ cho cán bộ mặt trận nghỉ lễ 30/4/2012; ứng 2.325.000đ tiền sửa chữa điện nước trong khối năm 2012, 2013; ứng 4.236.000đ tiền liên hoan năm 2014 (số tiền 1.200.000đ và 3.036.000đ); Tiền văn phòng phẩm và phần mềm kế toán năm 2012, 2013 là 4.630.000đ, gồm: Mặt trận: 2.171.000đ, các Hội (Tù chính trị, Thanh niên xung phong, người cao tuổi) tổng cộng 1.307.000đ, Hội phụ nữ 864.000đ, Hội người cao tuổi 288.000đ. Chị Vân theo dõi số quỹ mang sang tiền ứng 1.000.000đ tặng quà bà Lê Thị Hương về hưu và 1.000.000đ ông Phạm Sơn T chuyển công tác An Thọ.

- Trả cho Khối Dân vận – Mặt trận các khoản tiền cá nhân sai phạm nộp khắc phục tại kho bạc Nhà nước huyện T vào tài khoản Phòng tài chính – kế hoạch huyện T và cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T, gồm:

Của bị cáo Nguyễn Ngọc T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 21/11/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 32.075.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 30/11/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 115.758.310đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 147.833.310đ

Của ông Phạm Sơn T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 06/12/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 40.000.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 22/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.750.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/01/2017 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 30.000.000đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 72.750.000đ.

Của chị Phạm Thị Thu T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 14/12/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 10.000.000đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 12/10/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T 36.253.000đ (nộp chung với Thiều Thị Thu V). Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 46.253.000đ

Của ông Trần Văn Đi: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 04/10/2018 của cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện T 1.564.000đ.

Của anh Phạm Đăng T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 1.603.000đ.

Của chị Đỗ Thị Thúy Duyên: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 3.800.000đ.

Của Anh Phan Quang Phi: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 13/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.820.000đ.

Của ông Đỗ T: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 19/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 3.550.000đ.

Của chị Phạm Thị Lệ Thu: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 19/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 7.292.000đ.

Của chị Võ Thị Ngọc Lanh: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 23/9/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 541.000đ.

Của chị Nguyễn Thị Mỹ Dung: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 11/9/2017 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 2.959.000đ.

Của chị Thiều Thị Thu V: Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 28/10/2016 của Phòng tài chính – kế hoạch huyện T 48.715.858đ. Giấy nộp tiền vào tài khoản ngày 12/10/2017 của cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện T 26.787.500đ. Tổng cộng số tiền tại các Giấy nộp tiền: 75.503.358đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải thi hành án thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chưa thi hành.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bị cáo Nguyễn Ngọc T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

* Thẩm phán CTPT thống nhất ý kiến của các Thẩm phán phiên tòa.

Kết quả biểu quyết: 3/3.

Biên bản kết thúc lúc 13 giờ 55 phút cùng ngày, đã đọc lại cho các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe, nhận đúng, ký tên.

**Các Thẩm phán
phiên tòa**

Thẩm phán – Chủ tọa

